

Nghiên cứu Chiến lược Phát triển Liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận nước CHXHCN Việt Nam (DaCRISS)

BÁO CÁO CUỐI CÙNG / Phụ lục 5
Tập bản đồ DaCRISS

Tháng 12, 2010

Công ty ALMEC
Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản

EID

JR

10-161

**CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG VÀ VÙNG PHỤ CẬN
Ở NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(DACRISS)**

**BÁO CÁO CUỐI CÙNG
PHỤ LỤC 5**

CÔNG CỤ QUY HOẠCH – TẬP BẢN ĐỒ TP ĐÀ NẴNG

Tháng 12 năm 2010

**CÔNG TY ALMEC
TRUNG TÂM HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN**

MỤC LỤC

1	BẢN ĐỒ NỀN.....	A5-1
1.1	Bản đồ địa hình của thành phố Đà Nẵng	A5-1
1.2	Bản đồ địa hình của các vùng phụ cận thành phố Đà Nẵng.....	A5-2
2	ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	A5-3
3	ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	A5-5
3.1	Hệ thống thủy văn.....	A5-5
3.2	Địa hình.....	A5-7
3.3	Địa chất.....	A5-11
4	ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	A5-15
4.1	Dân số.....	A5-15
4.2	Lao động	A5-21
4.3	Số học sinh, sinh viên.....	A5-27
4.4	Hộ gia đình.....	A5-33
4.5	Tài sản	A5-39
5	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	A5-43
5.1	Hiện trạng sử dụng đất	A5-43
5.2	Sử dụng đất đô thị	A5-45
5.3	Sử dụng đất tại các khu vực tự nhiên	A5-47
6	GIAO THÔNG ĐÔ THỊ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	A5-49
6.1	Hệ thống giao thông.....	A5-49
6.2	Mạng lưới đường bộ và các công trình giao thông đường bộ.....	A5-51
6.3	Quản lý giao thông đường bộ.....	A5-59
6.4	Đặc điểm giao thông	A5-61
6.5	Hệ thống giao thông công cộng.....	A5-65
6.6	Điều tra khảo sát giao thông vận tải	A5-67
7	HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ Ở ĐÀ NẴNG	A5-69
7.1	Cấp nước.....	A5-69
7.2	Thoát nước	A5-71
7.3	Cấp điện.....	A5-73
7.4	Quản lý chất thải rắn.....	A5-75
8	CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ Ở ĐÀ NẴNG	A5-77
8.1	Cơ quan hành chính	A5-77
8.2	Công trình hạ tầng xã hội	A5-85
8.3	Cơ sở văn hóa, giải trí	A5-91
9	QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG Ở TP ĐÀ NẴNG	A5-101
9.1	Các khu vực bảo tồn.....	A5-101
9.2	Hệ thống giám sát, quan trắc.....	A5-107

10 RỦI RO THIÊN THAI Ở ĐÀ NẴNG	A5-109
10.1 Tình hình thiên tai	A5-109
10.2 Hạn chế phát triển.....	A5-117
11 SỰ PHÙ HỢP CHO PHÁT TRIỂN.....	A5-123
11.1 Nguy cơ xói mòn.....	A5-123
11.2 Các khu vực dễ bị ngập lụt.....	A5-125
11.3 Các khu vực có nguy cơ bị ngập khi mực nước biển dâng cao 1m	A5-127
11.4 Sự phù hợp phát triển.....	A5-129
12 QUY HOẠCH TỔNG THỂ HIỆN NAY CỦA TP. ĐÀ NẴNG	A5-132
12.1 Các dự án xây dựng đang triển khai tại Tp. Đà Nẵng.....	A5-132
12.2 Quy hoạch tổng thể hiện nay của Sở Xây dựng Tp. Đà Nẵng.....	A5-134

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1	Số liệu về hệ thống thủy văn của thành phố Đà Nẵng.....	A5-6
Bảng 3.2	Số liệu phân loại địa chất của thành phố Đà Nẵng.....	A5-12
Bảng 4.1	Các mức đói nghèo của thành phố Đà Nẵng theo quận huyện, 2008.....	A5-38
Bảng 4.2	Tỷ lệ sở hữu phương tiện giao thông của các hộ gia đình ở thành phố Đà Nẵng theo quận/ huyện, năm 2008	A5-42
Bảng 5.1	Sử dụng đất ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-44
Bảng 5.2	Cơ cấu sử dụng đất ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-44
Bảng 5.3	Sử dụng đất đô thị ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-46
Bảng 5.4	Cơ cấu sử dụng đất đô thị của thành phố Đà Nẵng.....	A5-46
Bảng 6.1	Số lượng các giao lộ có đèn tín hiệu giao thông ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-60
Bảng 6.2	Điểm đen tai nạn giao thông tại thành phố Đà Nẵng.....	A5-64
Bảng 7.1	Mạng lưới cấp nước ở từng quận/huyện tại Đà Nẵng.....	A5-70
Bảng 7.2	Công suất nhà máy xử lý nước thải ở Đà Nẵng.....	A5-72
Bảng 7.3	Lưu vực thoát nước ở từng quận/huyện.....	A5-72
Bảng 7.4	Mạng lưới điện cao thế ở Đà Nẵng	A5-74
Bảng 7.5	Sơ bộ về bãi chôn lấp Khánh Sơn.....	A5-76
Bảng 8.1	Vị trí trụ sở các sở, ban ngành ở Đà Nẵng	A5-80
Bảng 8.2	Phân loại trường học ở Đà Nẵng	A5-86
Bảng 8.3	Phân loại bệnh viện	A5-88
Bảng 8.4	Công viên ở Đà Nẵng	A5-92
Bảng 8.5	Công trình văn hóa và giải trí ở Đà Nẵng	A5-94
Bảng 8.6	Các điểm du lịch ở Đà Nẵng	A5-98
Bảng 9.1	Sơ bộ về các khu bảo tồn sinh thái.....	A5-106
Bảng 9.2	Các trạm quan trắc môi trường ở Đà Nẵng	A5-108
Bảng 10.1	Các khu vực bị ngập lụt ở Đà Nẵng.....	A5-110
Bảng 10.2	Chiều sâu ngập lũ ở Đà Nẵng	A5-112
Bảng 11.1	Điểm số phân tích nguy cơ xói mòn của Tp. Đà Nẵng	A5-124
Bảng 11.2	Các khu vực có nguy cơ xói mòn tại Tp. Đà Nẵng	A5-124
Bảng 11.3	Các khu vực có nguy cơ ngập lụt tại Tp. Đà Nẵng.....	A5-126
Bảng 11.4	Điểm số về mức độ phù hợp cho phát triển của Tp. Đà Nẵng City	A5-130
Bảng 11.5	Các tiêu chí đánh giá mức độ phù hợp cho phát triển.....	A5-131
Bảng 12.1	Các dự án xây dựng mới ở Tp. Đà Nẵng.....	A5-133
Bảng 12.2	Sử dụng đất trong QH chung của Sở XD Tp. Đà Nẵng.....	A5-135

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1	Bản đồ địa hình của thành phố Đà Nẵng.....	A5-1
Hình 1.2	Mảnh bản đồ địa hình của vùng phụ cận thành phố Đà Nẵng.....	A5-2
Hình 2.1	Địa giới hành chính của thành phố Đà Nẵng.....	A5-3
Hình 3.1	Bản đồ hệ thống thủy văn của thành phố Đà Nẵng.....	A5-5
Hình 3.2	Bản đồ cao độ của thành phố Đà Nẵng.....	A5-7
Hình 3.3	Bản đồ độ dốc của thành phố Đà Nẵng.....	A5-9
Hình 3.4	Bản đồ địa chất của thành phố Đà Nẵng.....	A5-11
Hình 3.5	Bản đồ vi địa mạo của thành phố Đà Nẵng.....	A5-13
Hình 4.1	Mật độ dân số chung.....	A5-15
Hình 4.2	Mật độ dân số rỗng.....	A5-17
Hình 4.3	Tỷ lệ tăng dân số (giai đoạn 2000–2007).....	A5-19
Hình 4.4	Số lượng lao động phi cư trú.....	A5-21
Hình 4.5	Số lượng lao động có cư trú.....	A5-23
Hình 4.6	Tỷ lệ lao động.....	A5-25
Hình 4.7	Số lượng học sinh, sinh viên phi cư trú.....	A5-27
Hình 4.8	Số lượng học sinh, sinh viên cư trú.....	A5-29
Hình 4.9	Tỷ lệ học sinh, sinh viên.....	A5-31
Hình 4.10	Quy mô bình quân của hộ gia đình.....	A5-33
Hình 4.11	Thu nhập bình quân của hộ gia đình.....	A5-35
Hình 4.12	Tỷ lệ hộ nghèo.....	A5-37
Hình 4.13	Tỷ lệ sở hữu nhà riêng.....	A5-39
Hình 4.14	Tỷ lệ hộ sở hữu ô tô hoặc xe máy.....	A5-41
Hình 5.1	Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng.....	A5-43
Hình 5.2	Sử dụng đất đô thị tại thành phố Đà Nẵng.....	A5-45
Hình 5.3	Sử dụng đất tại các khu vực tự nhiên của thành phố Đà Nẵng.....	A5-47
Hình 6.1	Hệ thống giao thông của thành phố Đà Nẵng.....	A5-49
Hình 6.2	Mạng lưới đường bộ ở thành phố Đà Nẵng theo cấp quản lý.....	A5-51
Hình 6.3	Mạng lưới đường bộ của thành phố Đà Nẵng theo chiều rộng mặt đường.....	A5-53
Hình 6.4	Mật độ đường bộ của thành phố Đà Nẵng theo khu vực.....	A5-55
Hình 6.5	Vị trí cổng thủy văn của thành phố Đà Nẵng.....	A5-57
Hình 6.6	Vị trí giao lộ có đèn tín hiệu ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-59
Hình 6.7	Vị trí các giao lộ xảy ra ùn tắc giao thông.....	A5-61
Hình 6.8	Điểm đen tai nạn giao thông ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-63
Hình 6.9	Mạng lưới xe buýt ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-65
Hình 6.10	Vị trí thực hiện điều tra khảo sát giao thông vận tải ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-67
Hình 7.1	Mạng lưới cấp nước Đà Nẵng.....	A5-69
Hình 7.2	Mạng lưới thoát nước ở thành phố Đà Nẵng.....	A5-71
Hình 7.3	Mạng lưới cấp điện ở Đà Nẵng.....	A5-73
Hình 7.4	Quản lý chất thải rắn ở Đà Nẵng.....	A5-75
Hình 8.1	Vị trí các văn phòng ủy ban nhân dân ở Đà Nẵng.....	A5-77
Hình 8.2	Vị trí trụ sở các sở, ngành ở Đà Nẵng.....	A5-79
Hình 8.3	Vị trí trụ sở công an ở Đà Nẵng.....	A5-81
Hình 8.4	Vị trí các công trình bưu chính và viễn thông ở Đà Nẵng.....	A5-83
Hình 8.5	Vị trí các cơ sở giáo dục ở Đà Nẵng.....	A5-85
Hình 8.6	Vị trí các cơ sở y tế ở Đà Nẵng.....	A5-87
Hình 8.7	Hệ thống y tế ở Đà Nẵng.....	A5-88
Hình 8.8	Vị trí các cơ sở thương mại ở Đà Nẵng.....	A5-89
Hình 8.9	Vị trí các công viên ở Đà Nẵng.....	A5-91

Hình 8.10	Vị trí các cơ sở văn hóa và giải trí ở Đà Nẵng	A5-93
Hình 8.11	Vị trí các cơ sở thể thao ở Đà Nẵng	A5-95
Hình 8.12	Vị trí các cơ sở du lịch ở Đà Nẵng.....	A5-97
Hình 8.13	Vị trí các cơ sở tôn giáo ở Đà Nẵng	A5-99
Hình 9.1	Vị trí các khu vực bảo tồn cho nông nghiệp ở Đà Nẵng	A5-101
Hình 9.2	Vị trí các khu vực có rừng ở Đà Nẵng	A5-103
Hình 9.3	Vị trí các khu bảo tồn ở Đà Nẵng	A5-105
Hình 9.4	Vị trí các trạm quan trắc môi trường ở Đà Nẵng	A5-107
Hình 10.1	Vị trí các khu vực bị ngập/có khả năng ngập ở Đà Nẵng	A5-109
Hình 10.2	Chiều sâu ngập lũ ở các xã/phường, tháng 11/2007.....	A5-111
Hình 10.3	Các khu vực ngập lụt do bão Ketsana gây ra, 2009.....	A5-113
Hình 10.4	Thời gian ngập lũ ở Đà Nẵng do bão Ketsana gây ra năm 2009.....	A5-115
Hình 10.5	Các điểm xói lở và lũ quét ở Đà Nẵng.....	A5-117
Hình 10.6	Đường đồng mức vùng đất thấp	A5-119
Hình 10.7	Các vị trí ven biển, ven sông có nguy cơ xói mòn của Tp. Đà Nẵng.....	A5-121
Hình 11.1	Nguy cơ xói mòn.....	A5-123
Hình 11.2	Các khu vực dễ bị ngập lụt tại Tp. Đà Nẵng	A5-125
Hình 11.3	Các khu vực có nguy cơ bị ngập tại TP khi mực nước biển dâng cao 1m.....	A5-127
Hình 11.4	Sự phù hợp cho phát triển của Tp. Đà Nẵng	A5-129
Hình 12.1	Các dự án xây dựng đang triển khai tại Tp. Đà Nẵng	A5-132
Hình 12.2	QH tổng thể hiện nay của Sở XD Tp. Đà Nẵng City.....	A5-134

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
AFD	Agence Française de Développement
AIDS	Acquired Immune Deficiency Syndrome
APEC	Tổ chức kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
AS	Bể sinh hóa sục khí
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
AUICK	Trung tâm Thông tin châu Á Kobe
AusAID	Cơ quan phát triển quốc tế của Úc
Ban QLDA	Ban quản lý dự án
BanTĐC và GPMB	Ban tái định cư và giải phóng mặt bằng
BCĐ	Ban chỉ đạo
BOD	Nhu cầu ô-xy sinh hóa
BQL	Ban quản lý
BRT	Vận chuyển bằng xe buýt
BVTV	Bảo vệ thực vật
CBD	Quận đô thị trung tâm
CCIDA	Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế Thụy Điển
CCN	Cụm công nghiệp
CDM	Cơ chế phát triển sạch
CDS	Chiến lược phát triển thành phố
CEPT	Công nghệ xử lý bằng hóa học
CER	Chứng chỉ giảm phát thải
CMND	Chứng minh nhân dân
CNTT	Công nghệ thông tin
COWASU	Công ty Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên - Huế
DaCRISS	Nghiên cứu Chiến lược phát triển liên kết thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận
DAIZICO	Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng
DEIAA	Vụ Thẩm định và Đánh giá tác động môi trường
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DSS	Hệ thống hỗ trợ quyết định
DPC	Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng
DWSC	Công ty Cấp nước Đà Nẵng
ĐHBK Đà Nẵng	Đại học Bách khoa Đà Nẵng
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐMS	Đánh giá môi trường sơ bộ
ĐNC	Đoàn nghiên cứu
ĐSCT-BN	Đường sắt cao tốc Bắc - Nam
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
EMP	Kế hoạch quản lý môi trường
EVN	Tập đoàn điện lực Việt Nam
EWEC	Hành lang kinh tế Đông - Tây
FAO	Tổ chức Lương thực thế giới
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GRDP	Tổng thu nhập bình quân trên đầu người
GTĐT	Giao thông đô thị
GTVT	Giao thông vận tải
HAIDEP	Dự án Nghiên cứu phát triển tổng thể đô thị thành phố Hà Nội

HIS	Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
ICZM	Năng lực quản lý tổng hợp vùng bờ
IEE	Đánh giá môi trường sơ bộ
IEMS	Hệ thống quan trắc tổng thể môi trường
ILO	Tổ chức lao động quốc tế
IPP	Trạm điện độc lập
IYB	Nâng cao khả năng kinh doanh cho doanh nghiệp
IWRM	Hệ thống quản lý nguồn nước liên kết
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học - Công nghệ
KCX	Khu chế xuất
KSPVHGĐ	Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình
Khu KT	Khu kinh tế
LĐTBOXH	Lao động - Thương binh - Xã hội
LHQ	Liên hiệp quốc
LIHAS	Dự án "Đánh giá nhà ở cho người thu nhập thấp ở Đà Nẵng"
LRT	Giao thông ngầm, trên mặt đất và trên cao
LUR	Quyền sử dụng đất
MICE	Du lịch hội nghị, mít-tinh, triển lãm
MONRE	Bộ Tài nguyên - Môi trường
MRT	Vận chuyển khối lượng lớn
NH	Đường cao tốc/ quốc lộ
NHTG	Ngân hàng thế giới
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển
PCU	Tổng nhu cầu giao thông (đơn vị xe con)
PEMSEA	Chương trình Hợp tác về quản lý môi trường các biển Đông Á
PIIP	Dự án cơ sở hạ tầng ưu tiên
PPP	Hợp tác nhà nước và tư nhân
PTA	Cơ quan quản lý giao thông công cộng
PTTH	Phát thanh truyền hình
Trường PTTH	Trường phổ thông trung học
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QH PTKTXH	Quy hoạch Phát triển kinh tế - xã hội
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
QH TT	Quy hoạch tổng thể
QH VKTTĐMT	Quy hoạch Vùng KTTĐMT
QL	quốc lộ
QLTHVB	Quản lý tổng hợp vùng bờ
3R (reuse, reduce, recycle)	Tái sử dụng, giảm thiểu và tái chế
SBR	Bể phản ứng theo mẻ
SEDP	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội
SEA	Đánh giá môi trường chiến lược
Sở KHĐT	Sở Kế hoạch - Đầu tư
Sở NN & PTNT	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn
Sở XD	Sở Xây dựng
STC	Sở Tài chính
SYB	Khởi sự doanh nghiệp
TCN	Tiêu chuẩn ngành
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam

TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TF	Bể lọc
TNMT	Tài nguyên - Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
UICN	Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
UMRT	Vận tải đô thị tốc độ cao khối lượng lớn
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNESCAP	Ủy ban Liên hiệp quốc về kinh tế và xã hội châu Á Thái Bình Dương
URENCO	Công ty Môi trường đô thị
USP	Chương trình dịch vụ công ích
VCEP	Chương trình Môi trường Việt Nam - Canada
VH-TT-DL	Văn hóa - Thể thao - Du lịch
VITRANSS 2	Nghiên cứu toàn diện phát triển bền vững hệ thống giao thông vận tải Việt Nam
VNAT	Tổng cục du lịch Việt Nam
Vùng KTTĐMT	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung
VKTTĐMB	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Bắc
VKTTĐMN	Vùng Kinh tế trọng điểm miền Nam
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
WDESP	Dự án Thoát nước và vệ sinh môi trường
WSP	Bể chứa nước thải
WWF	Quỹ thiên nhiên thế giới
WWTP	Trạm xử lý nước thải

GIỚI THIỆU

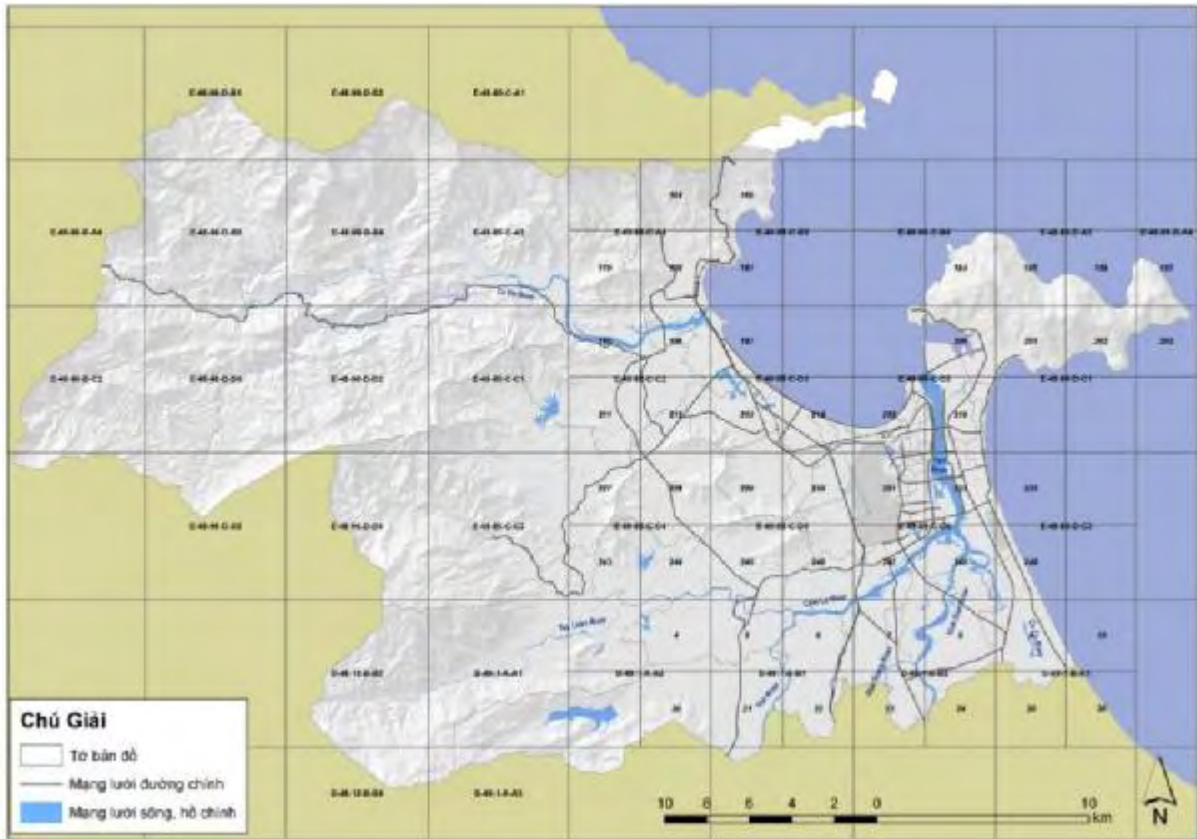
“Nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết Thành phố Đà Nẵng và Vùng phụ cận tại nước CHXHCN Việt Nam” (DaCRISS) đã xây dựng cơ sở dữ liệu GIS toàn diện nhằm tìm hiểu hiện trạng của Khu vực Nghiên cứu và sự phân bố không gian của các yếu tố cản trở sự phát triển; đồng thời hỗ trợ xây dựng quy hoạch tổng thể của Thành phố Đà Nẵng. Dựa trên cơ sở dữ liệu GIS này, rất nhiều bản đồ chuyên đề và các phân tích đã được thực hiện.

Để thúc đẩy việc phổ biến thông tin và sử dụng tối ưu cơ sở dữ liệu DaCRISS GIS, tập bản đồ DaCRISS (DaCRISS ATLAS) đã được xây dựng. DaCRISS ATLAS là tập hợp các kết quả của Nghiên cứu DaCRISS phân theo từng chủ đề. Tập bản đồ này được phân loại theo các chủ đề, bắt đầu từ các bản đồ chuyên đề thể hiện dữ liệu nền, cho đến các bản đồ thể hiện các kết quả phân tích đã được triển khai trong quá trình nghiên cứu. Cùng với tập bản đồ này, hệ thống trình duyệt xem bản đồ (DaCRISS Map Viewer) cũng được Đoàn Nghiên cứu DaCRISS phát triển. Map Viewer cho phép người sử dụng chuyên nghiệp hoặc không chuyên đều có thể xem và in dữ liệu bản đồ mà không cần phải có phần mềm GIS hoặc AutoCAD đắt tiền. Ngoài ra Map Viewer còn có chức năng cho xem bản đồ bằng nhiều cách, bao gồm truy cập các cơ sở dữ liệu GIS được xây dựng trong nghiên cứu này. Dựa vào thanh “công cụ”, người dùng sẽ dễ dàng tìm thấy các bản đồ của DaCRISS.

1 BẢN ĐỒ NỀN

1.1 Bản đồ địa hình của thành phố Đà Nẵng

Hình 1.1 Bản đồ địa hình của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chú thích:

1.1 Thành phố Đà Nẵng đã cung cấp bản đồ địa hình tỷ lệ 1:5.000, 1:10.000 và 1:50.000 do Bộ Tài nguyên Môi trường lập cho Đoàn Nghiên cứu. Hình 1.1 thể hiện bản đồ tỷ lệ 1:5.000 và 1:10.000 của thành phố Đà Nẵng. Bản đồ này ghép từ 35 mảnh bản đồ tỷ lệ 1:10.000. Tuy nhiên, đối với khu trung tâm thành phố Đà Nẵng, nghiên cứu sử dụng các mảnh bản đồ tỷ lệ 1:5.000, bao quát các ô nhỏ hơn để thể hiện chi tiết dữ liệu địa hình. Dữ liệu địa hình được tổng hợp trong các bản đồ 1:5.000 và 1:10.000 sử dụng hệ tọa độ VN2000.

1.2 DaCRISS đã sử dụng các mảnh bản đồ tỷ lệ 1:5.000 để lập quy hoạch chi tiết các quận nội thành và tỷ lệ 1:10.000 để lập quy hoạch đô thị cho toàn thành phố.

1.2 Bản đồ địa hình của các vùng phụ cận thành phố Đà Nẵng

Hình 1.2 Mảnh bản đồ địa hình của vùng phụ cận thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chú thích:

1.3 Ngoài thành phố Đà Nẵng, khu vực nghiên cứu của DaCRISS còn bao gồm bốn tỉnh khác là Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Mảnh bản đồ tỷ lệ 1:50.000 ở Hình 1.2 tổng hợp vị trí của Khu vực Nghiên cứu so với các tỉnh khác của Việt Nam và các nước châu Á khác. Bản đồ cũng tổng hợp mạng lưới giao thông trong Khu vực Nghiên cứu, yếu tố đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết các vùng kinh tế của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

1.4 Bản đồ gồm 62 mảnh tổng hợp dữ liệu địa hình của toàn Khu vực Nghiên cứu. Dữ liệu bản đồ tỷ lệ 1:50.000 sử dụng hệ tọa độ UTM của Vùng 48. Bản đồ được sử dụng để lập quy hoạch phát triển vùng, bao gồm toàn bộ Khu vực Nghiên cứu của DaCRISS.

2 ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Hình 2.1 Địa giới hành chính của thành phố Đà Nẵng



Chú thích:

2.2 Hình 2.1 tổng hợp bản đồ hành chính của thành phố Đà Nẵng theo phường xã. Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc trung ương, gồm sáu quận (Hải Châu, Thanh Khê, Liên Chiểu, Cẩm Lệ, Sơn Trà và Ngũ Hành Sơn), huyện Hoà Vang và huyện đảo Hoàng Sa. Tổng diện tích của thành phố là 1.255,53 km².

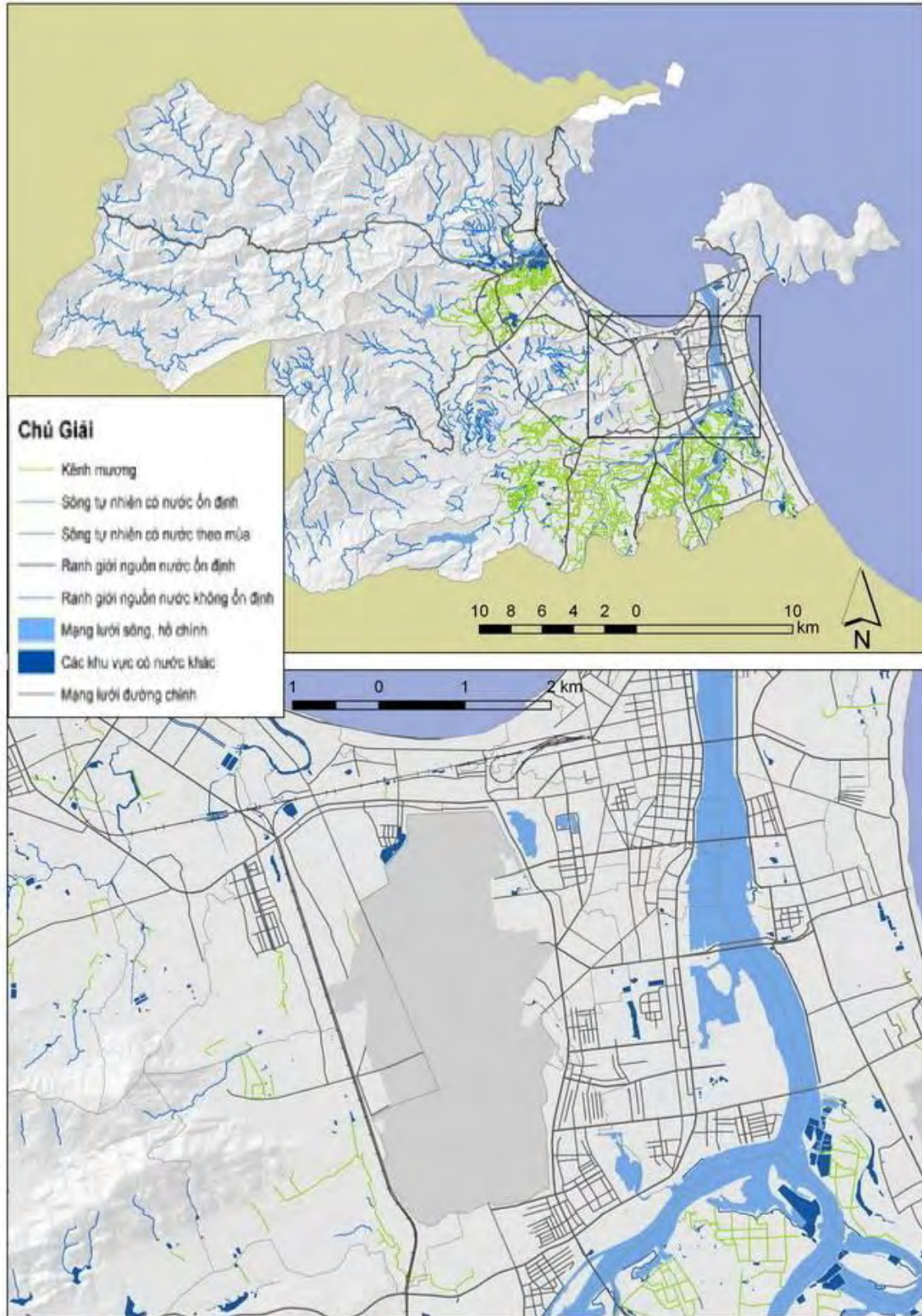
2.3 Bản đồ tổng hợp tên và ranh giới của từng phường xã (trừ huyện đảo Hoàng Sa). Các khu vực đô thị và nông thôn được phân biệt bởi mã màu khác nhau: màu hồng là đô thị (45 phường) và màu vàng là nông thôn (11 xã). Đà Nẵng có tỷ lệ đô thị hoá cao nhất trong số các tỉnh/thành của Việt Nam, chỉ có 11 xã, số xã nông thôn thấp nhất so với các tỉnh/thành khác ở Việt Nam.

2.4 Bản đồ hành chính được lập dựa trên số liệu năm 2006 do Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cung cấp. Bản đồ này thể hiện một cái nhìn tổng quan về tổ chức hành chính của thành phố Đà Nẵng theo các cấp phường/xã và quận/huyện.

3 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

3.1 Hệ thống thủy văn

Hình 3.1 Bản đồ hệ thống thủy văn của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 2006, Sở Tài nguyên & Môi trường Đà Nẵng.

Chú thích:

3.1 Hình 3.1 tổng hợp hệ thống thủy văn của thành phố Đà Nẵng, gồm các kênh mương, cũng như các tuyến sông cố định và theo mùa. Bản đồ cho thấy hệ thống sông, ngòi trong thành phố bắt nguồn từ các dãy núi phía Tây và Tây Bắc thành phố, tại ranh giới giữa Đà Nẵng và Quảng Nam. Hầu hết các con sông này đều ngắn và dốc.

3.2 Các sông và hồ chính trong thành phố Đà Nẵng có màu xanh dương nhạt. Có bốn con sông lớn nằm trong địa phận của thành phố, trong đó có ba sông ở thượng nguồn phía bắc của lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn là các sông Vĩnh Điện, Yên và Túy Loan. Tất cả các sông này đều đổ về sông Hàn, dẫn lưu đổ vào Vịnh Đà Nẵng. Diện tích lưu vực phía Bắc sông Cu Đê (với các nhánh phía bắc và nam) của thành phố rộng 472 km². Ngoài ra, thành phố còn có 42 hồ và hồ chứa, công suất 1,8 triệu m³ nước.¹

3.3 Sự chia cắt về địa hình của thành phố tạo ra hai lưu vực sông là lưu vực sông Cu Đê ở phía Bắc và lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn ở phía Nam. Sáu trong tám quận nằm ở lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn, chiếm 59,5% tổng diện tích thành phố. Do đó, lưu vực sông Vu Gia- Thu Bồn có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của thành phố.

3.4 Số liệu của hệ thống thủy văn thành phố được tổng hợp trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1 Số liệu về hệ thống thủy văn của thành phố Đà Nẵng

Hạng mục	Tên	Tổng chiều dài (km)
Sông lớn (do sự quản lý của SGTVT)*	Cu Đê	39
	Hàn	5,4
	Cổ Cò	3,9
	Vĩnh Điện	11,3
	Quá Giang	4,0
	Lô Giang	2,3
	Cấm Lệ	11,4
	Yên	6,1
	Hòa Nhơn	5,4
	Lỗ Đông	14,7
	Túy Loan	14,1
Kênh mương		783,7
Hồ chính	Công viên 29/3	-
	Bàu Mạc	-
	Bàu Sáu	-
	Bàu Trám	-
	Bàu Tròn	-
	Đầm Rong	-
	Đầm Rong số 1	-
	Đầm Rong số 2	-
	Hoà Cường	-
	Hốc Khế	-
	Thạc Gián	-
	Trước Đông	-
	Vĩnh Trung	-
Hồ chứa	Đông Nghệ	-
	Đông Treo	-
	Hoà Trung	-

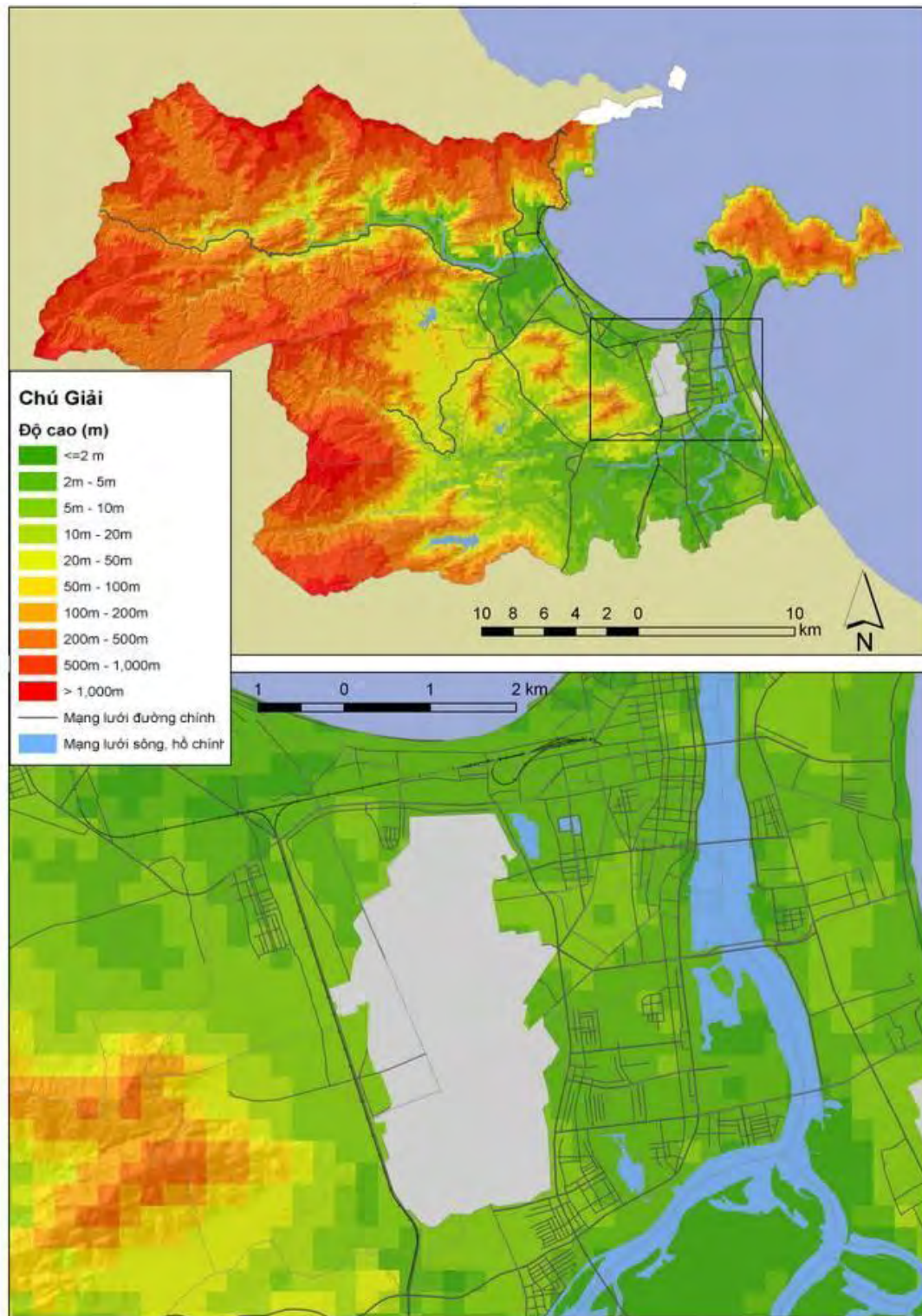
Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

¹ Nguồn: "Bản báo cáo hiện trạng môi trường 10 năm" của Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng.

3.2 Địa hình

1) Cao độ

Hình 3.2 Bản đồ cao độ của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 2006.

Chú thích:

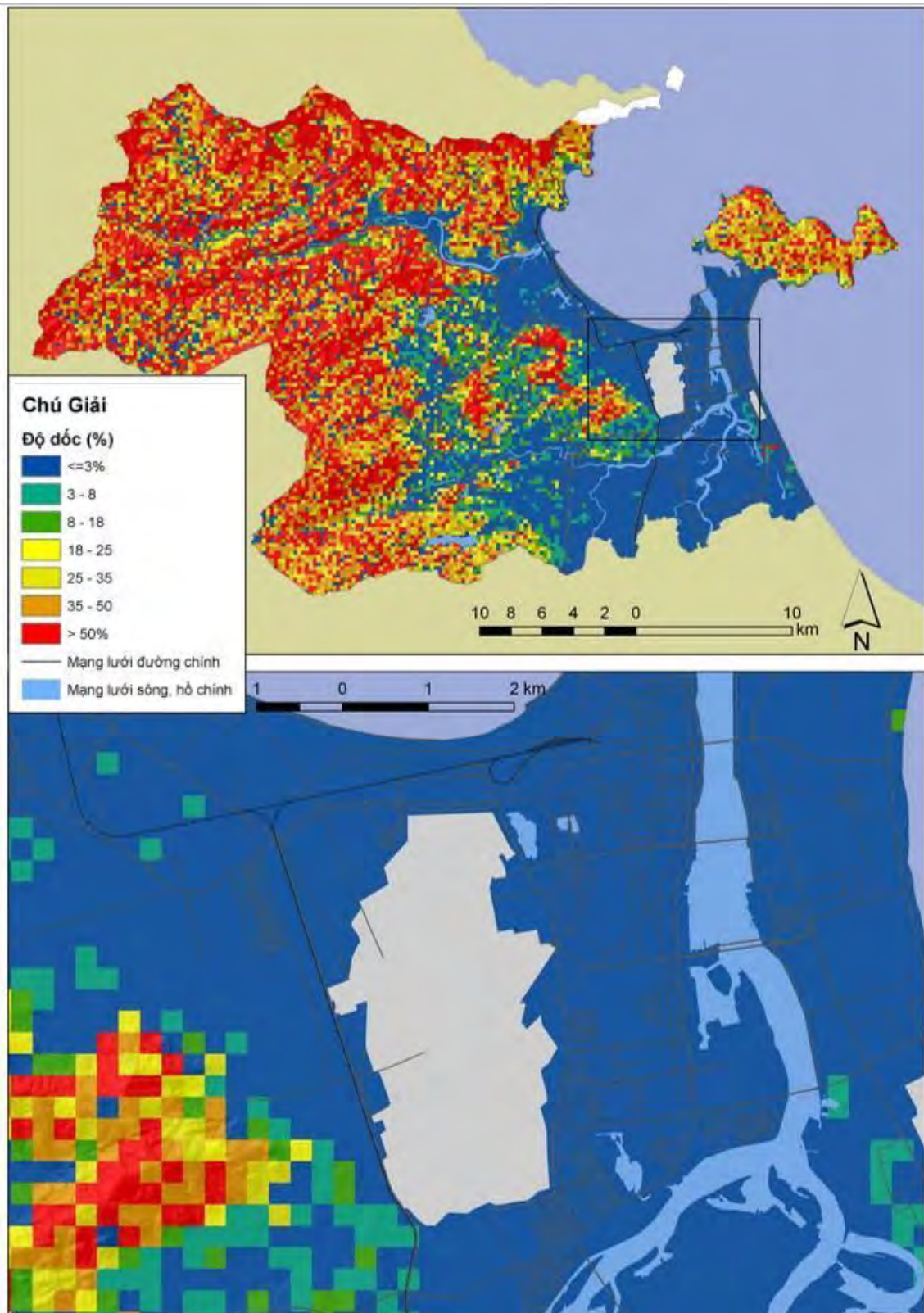
3.5 Bản đồ cao độ của thành phố Đà Nẵng được xây dựng dựa vào các đường bình đồ và số liệu cao điểm của bản đồ địa hình 2006 tỷ lệ 1:10.000. Cao độ địa hình được phân chia thành 10 nhóm, gồm dưới 2 m, 2-5 m, 5-10 m, 10-20 m, 20-50 m, 50-100 m, 100-200 m, 200-500 m, 500-1.000 m và trên 1.000 m. Hình 3.2 thể hiện mã màu của các nhóm cao độ này.

3.6 Phần thấp nhất của thành phố có độ cao dưới 2 m so với mực nước biển, phân bố ở vùng ngập của các lưu vực sông Cu Đê và Vu Gia-Thu Bồn và bao gồm các sông Cẩm Lệ, Vĩnh Điện và Cổ Cò. Địa hình cao nhất có độ cao 1.000 m trên mực nước biển, phân bố ở khu vực phía Tây và Tây Bắc của thành phố, tại ranh giới giữa Đà Nẵng, Quảng Nam và Thừa Thiên Huế.

3.7 Bản đồ cao độ thể hiện địa mạo của thành phố. Từ bản đồ này, ta có thể thấy địa hình của Đà Nẵng dốc dần từ phía Tây sang Đông. Địa hình thành phố khá đa dạng và phức tạp, gồm những dãy núi cao, đồi thấp và đồng bằng trũng ven biển và vùng châu thổ của các con sông. Khu vực núi cao chiếm khoảng 3/4 diện tích thành phố và hầu hết có độ cao từ 700 đến 1.500 m. Khu vực Bà Nà-Núi Chúa là điểm cao nhất với độ cao 1.487 m, tiếp đến là bán đảo Sơn Trà với độ cao 693 m, Phước Tượng và Bạch Mã là các dãy núi khác trong khu vực. Các vùng đồng bằng với cao độ trung bình 5 m trên mực nước biển chiếm 1/4 diện tích thành phố và phân bố chủ yếu ở khu vực ven sông chính và vùng ven biển.

2) Độ dốc

Hình 3.3 Bản đồ độ dốc của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 2006.

Chú thích:

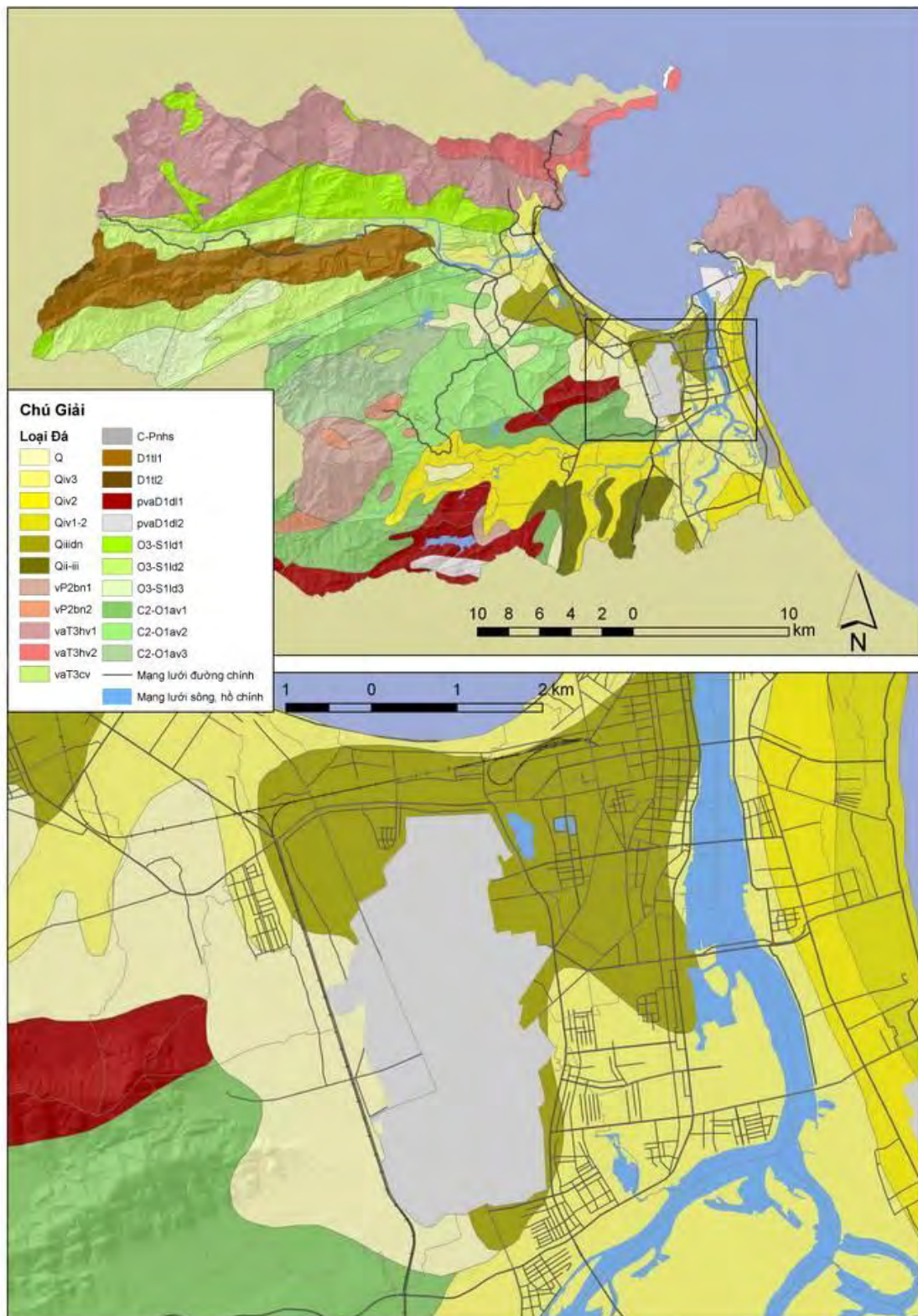
3.8 Dựa vào dữ liệu đường bình đồ, nghiên cứu đã tính toán được sự phân bố độ dốc, đó là những chỉ tiêu quan trọng ảnh hưởng tới khả năng phát triển của thành phố Đà Nẵng. Để lập được bản đồ độ dốc, nghiên cứu đã sử dụng lưới tọa độ 250 m. Độ dốc được chia thành bảy loại (% độ dốc) theo tiêu chuẩn quốc tế là dưới 3%, 3–8%, 8–18%, 18–25%, 25–35%, 35–50% và trên 50%. Sự phân bố độ dốc cho thấy vùng đất phía đông của thành phố dọc bờ biển và sông Hàn khá bằng phẳng.

3.9 Dựa vào bản đồ độ dốc, 36% hoặc 342 km² của thành phố Đà Nẵng nằm trong vùng đất bằng phẳng có độ dốc dưới 3%, trong khi 27% hoặc 257 km² nằm ở vùng dốc cao có độ dốc trên 50%.

3.10 Bản đồ độ dốc là nguồn dữ liệu quan trọng về tài nguyên nước cũng như giao thông vận tải, môi trường và kinh tế xã hội.

3.3 Địa chất

Hình 3.4 Bản đồ địa chất của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Khảo sát địa lý Việt Nam, 1995.

Chú thích:

3.11 Bản đồ địa chất được xây dựng dựa trên số liệu của Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam. Phân loại địa chất dựa vào phân loại đá với độ dày khác nhau. Số liệu phân loại địa chất của Đà Nẵng được tổng hợp trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Số liệu phân loại địa chất của thành phố Đà Nẵng

Địa chất	Diện tích, km ² (% tổng diện tích)	Tên	Nội dung	Chiều dày	Phân loại theo			
					Đá trầm tích	Núi lửa/ Đá sâu		
Q	40,8 (4%)	Hệ tầng kỷ đệ tứ	Đá cuội, sỏi nhỏ, cát, đất sét	3–10 m	Phù sa (22%)	Không rõ		
Q _{iv} ³	74,9 (8%)	Holoxen thượng	Đá cuội, sỏi nhỏ, cát, bùn, thực vật sót lại, than bùn, vỏ sò, đất sét	5–25 m				
Q _{iv} ²	74,9 (8%)	Holoxen trung	Cát, sỏi nhỏ, đá mặt	10–20 m				
Q _{iv} ¹⁻²	14,0 (1%)	Hệ tầng Nam Ô	Cát thạch anh trắng	3–6 m	Lũ tích (6%)	Không rõ		
Q _{iii} ^{đn}	33,0 (3%)	Hệ tầng Đà Nẵng	Cát thạch anh vàng	8–10 m				
Q _{ii-iii}	22,9 (2%)	Hệ tầng Pleistocen trung thượng	Cát xám, đất sét	4–10 m				
γP ₂ bn ₂	7,6 (1%)	Phức hệ Bà Nà: Pha 2	Đá granit hai mica, đá Granit Alaskite	-	Kỷ thứ 3 (4%)	Paleocen	Đá granit	
γP ₂ bn ₁	33,1 (3%)	Phức hệ Bà Nà: Pha 1	Granit Biotit, đá granit hai mica	-				
γaT ₃ hv ₂	20,3 (2%)	Phức hệ Hải Vân: Pha 2	Granit Biotit	-	Đại trung sinh (19%)	Kỷ Triat	Đá granit	
γaT ₃ hv ₁	156,4 (16%)	Phức hệ Hải Vân: Pha 1	Granit Biotit, đá granit hai mica	-				
vaT ₃ cv	2,2 (0%)	Phức hệ Cha Val	Gabro, chất liệu thô sẫm, Gabro Pyroxenit hạt trung	-				
C-P nhs	2,7 (0%)	Hệ tầng Ngũ Hành Sơn	Đá cẩm thạch xen đá phiến thạch anh sericit, sa thạch	500 m	Đại cổ sinh (49%)	Hệ pecmi (0%)	Không rõ	
D ₁ tl ₂	1,0 (0%)	Hệ tầng Tân Lam: Tầng thượng	Pha sa thạch, sa thạch, đá phiến sét silic, đá phiến sét cacbonat, bột kết	Trên 700 m		Kỷ Đevon (12%)	Không rõ	Không rõ
D ₁ tl ₁	67,9 (7%)	Hệ tầng Tân Lam: Tầng hạ	Cuội kết, cát kết hạt thô, sa thạch, bột kết, đá phiến sét	600–700 m				
pyaD ₁ dl ₂	4,4 (0%)	Phức hệ Đại Lộc: Pha mạch	Granit Aplit	-				Đá granit
pyaD ₁ dl ₁	42,6 (4%)	Phức hệ Đại Lộc: Pha 1	Granit Biotit, Granit gonai hai mica	-				
O ₃ -S ₁ ld ₃	21,5 (2%)	Hệ tầng Long Đại: Tầng thượng	Pha sa thạch, đá phiến sét, ống kính đá vôi, narl	Trên 650 m		Kỷ Ocdovic- Silua (17%)	Không rõ	Không rõ
O ₃ -S ₁ ld ₂	83,1 (9%)	Hệ tầng Logn Đại: Tầng trung	Sa thạch, Quartzitic sa thạch, bột kết, Dacite, ryolit	900–1000 m				
O ₃ -S ₁ ld ₁	53,1 (6%)	Hệ tầng Long Đại: Tầng hạ	Cuội kết, cát thô, đá phiến sericit, sa thạch pha, sa thch Quartzitic, đá phiến sét	900–1000m				
C ₂ -O ₁ av ₃	38,7 (4%)	Hệ tầng A Vương: Tầng thượng	Sa thạch, pha sa thạch, đá phiến sét, đá phiến sericit, ống kính đá vôi	Trên 700 m		Cambri- Ocdovic (20%)	Đá phiến	Đá phiến
C ₂ -O ₁ av ₂	102,1 (11%)	Hệ tầng A Vương: Tầng trung	Quartzitic sa thạch, Quartzit biotit, đá phiến thạch anh sericit	1000 m				
C ₂ -O ₁ av ₁	52,6 (6%)	Hệ tầng A Vương: Tầng hạ	Đá phiến sericit-chlorit, đá phiến biotit, đá vôi Marbleized	1100 m				
Tổng	950						Đá granit: 20% Đá phiến: 27%	

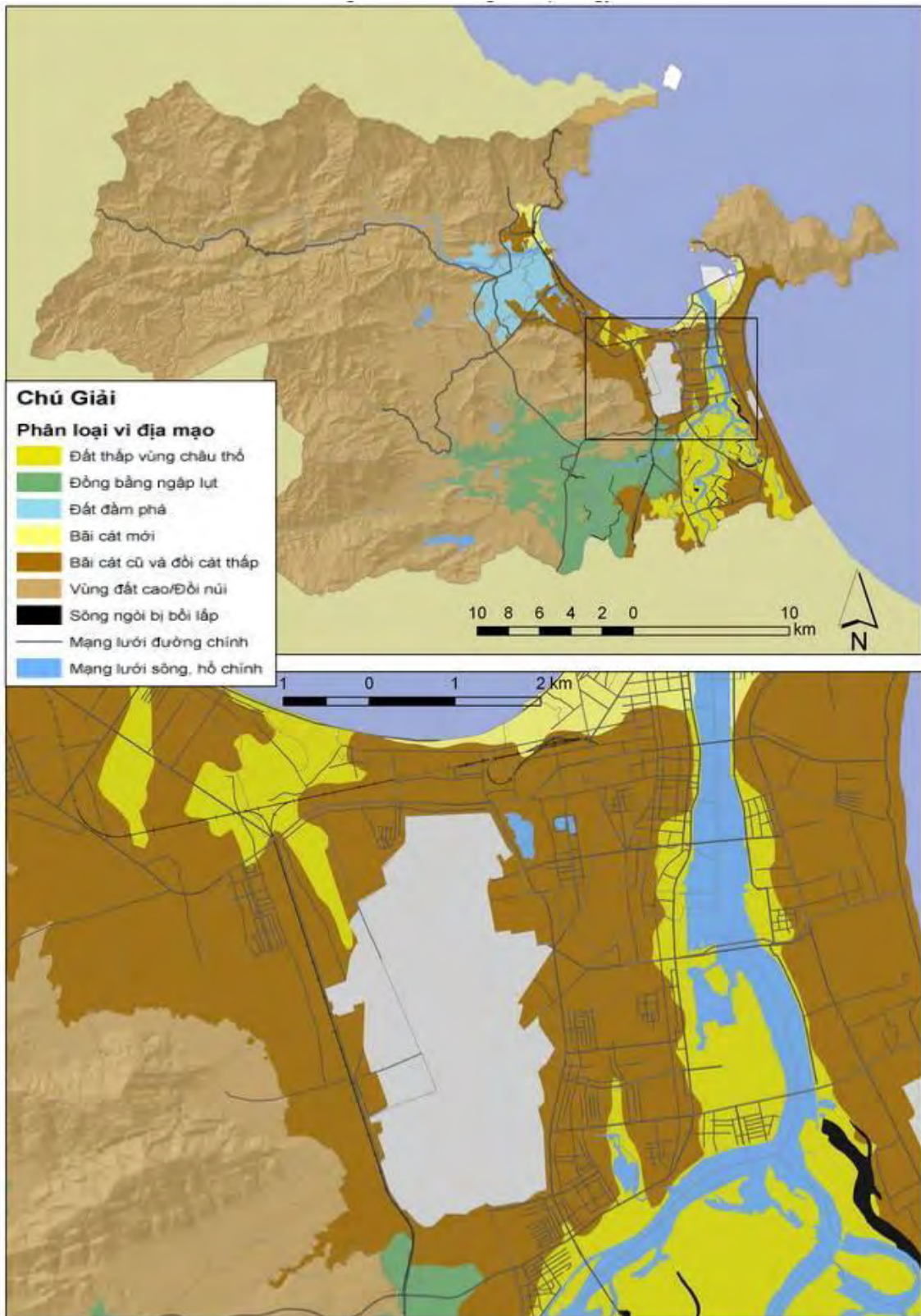
Chú thích: Theo bản đồ địa chất và khoáng sản Việt Nam tỷ lệ 1:200.000. Khảo sát địa chất Việt Nam, Hà Nội, 1995 và phân loại của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

3.12 Dữ liệu GIS cho thấy 22% đất đai của thành phố Đà Nẵng là đất phù sa, tập trung quanh khu vực hạ lưu sông và là khu vực thích hợp cho phát triển về mặt địa chất. Ngược lại, các khu vực đồi núi hình thành trong suốt thời kỳ Paleozoi (chiếm khoảng 49% diện tích thành phố) và các đại Mesozoi (khoảng 19%).

3.13 Bản đồ địa chất là một trong những cơ sở dữ liệu được sử dụng để xây dựng bản đồ sự phù hợp của đất đai cho phát triển của thành phố Đà Nẵng.

1) Vi địa mạo

Hình 3.5 Bản đồ vi địa mạo của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, 2009.

Chú thích:

3.14 Vi địa mạo của đất phù sa thấp được tổng hợp từ đặc điểm địa hình và các đường bình đồ chi tiết kết hợp với các hình ảnh vệ tinh. Vi địa mạo được chia thành bảy loại như sau: (i) đất thấp vùng châu thổ, (ii) vùng đất ngập nước, (iii) đầm lầy, (iv) cồn cát mới, (v) cồn cát cũ và cồn cát thấp, (vi) sông bị bỏ hoang, và (vii) đồi cao. Mục đích của việc phân loại vi địa mạo các vùng đất thấp phù sa của thành phố là nhằm phân biệt vi địa mạo để xác định khả năng bị ngập lụt.

3.15 Bản đồ vi địa mạo của thành phố cho thấy khu vực đất cao là loại vi địa mạo phổ biến nhất, chiếm khoảng 76% tổng diện tích thành phố. Loại địa mạo gồm các khu vực đồi núi và vùng đất cao. Loại phổ biến thứ hai là các doi cát và các cồn cát thấp: khu vực đô thị chính của thành phố Đà Nẵng, bao gồm sân bay, được xây dựng trên vùng doi cát. Trong khi sản xuất nông nghiệp lại hạn chế trong khu vực này do điều kiện đất đai kém màu mỡ.

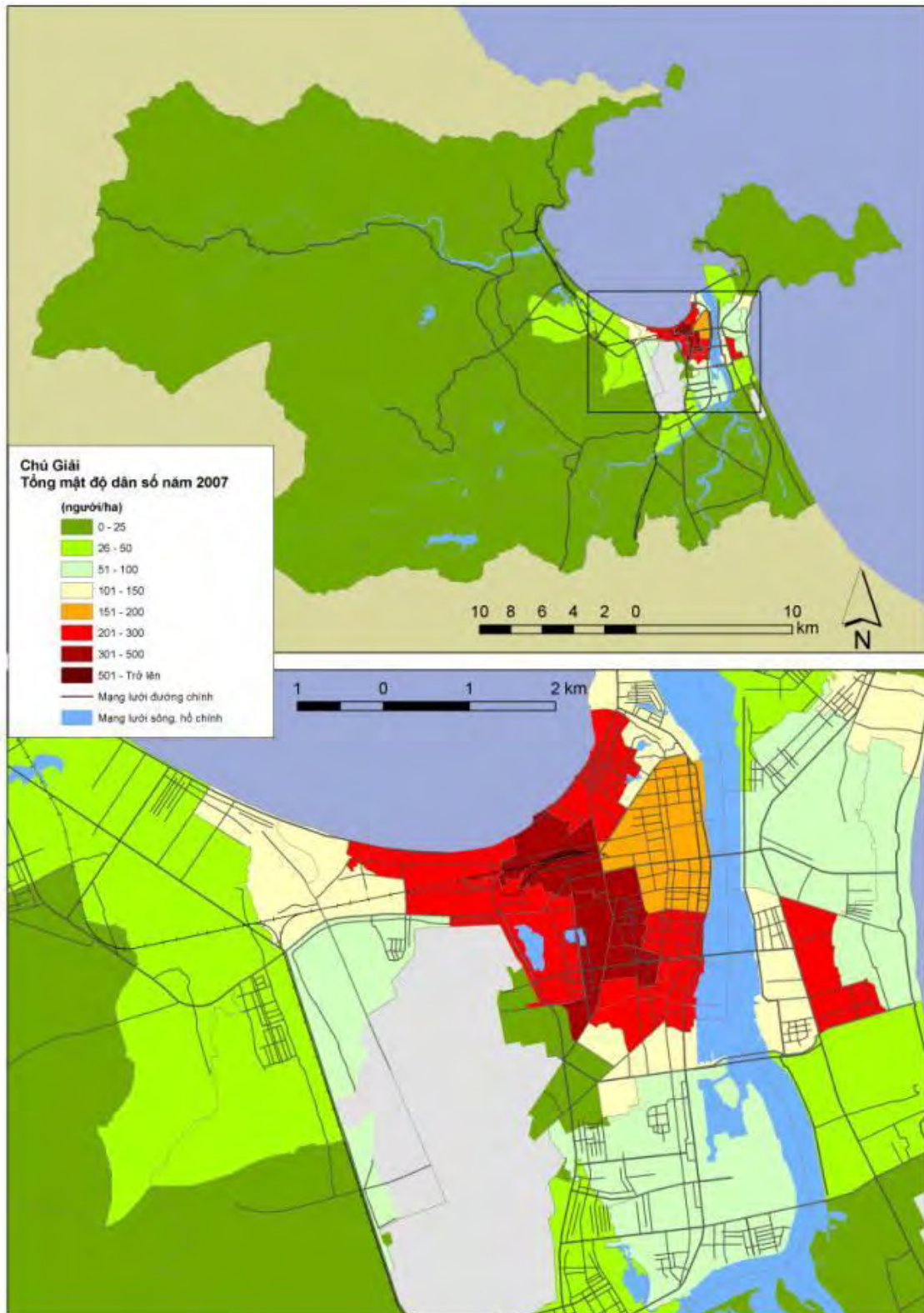
3.16 Loại vi địa mạo chiếm tỷ lệ thấp nhất là các nhánh sông bị bỏ hoang. Loại vi địa mạo này được hình thành trong hạ lưu các sông Cẩm Lệ, Vĩnh Điện và Cổ Cò. Khu vực này tương đối thấp và chủ yếu là vùng đất ngập nước, đầm lầy, rất dễ bị ngập lụt sâu.

4 ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

4.1 Dân số

1) Mật độ dân số chung

Hình 4.1 Mật độ dân số chung



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

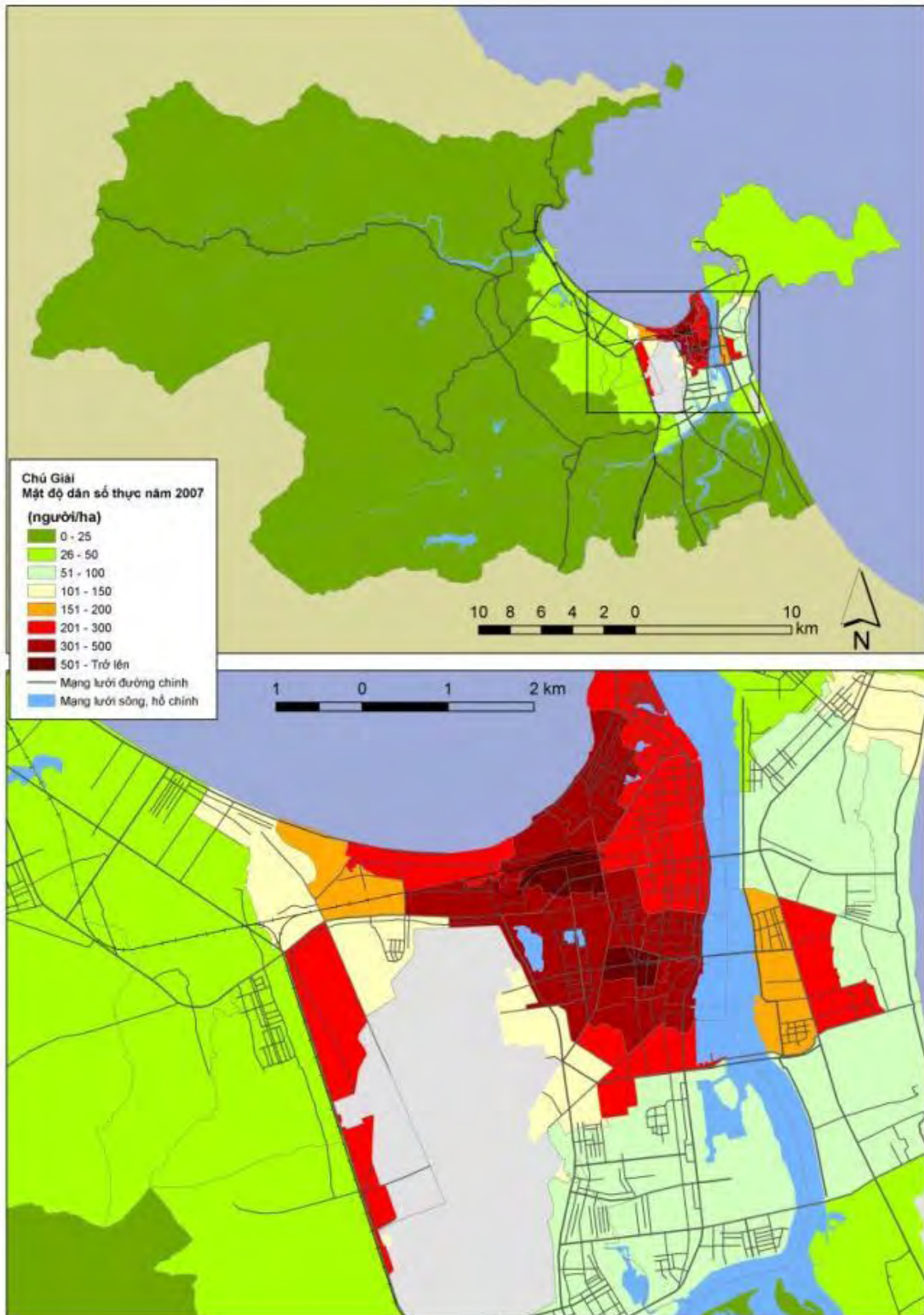
Chú thích:

4.1 Bản đồ tổng hợp mật độ dân số của thành phố Đà Nẵng năm 2007 theo phường xã dựa vào số liệu khảo sát của Tổng cục Thống kê Việt Nam. Năm 2007, thành phố Đà Nẵng có 806.757 dân và mật độ dân số khoảng 6,29 người/ha, tương đương với 1/5 mật độ dân số trung bình của Hà Nội (37,4 người/ha) và thành phố Hồ Chí Minh (31,75 người/ha),

4.2 Trong bản đồ, số liệu về mật độ dân số (người/ha) được chia thành tám nhóm, tương ứng với mật độ là: 0–25, 26–50, 51–100, 101–150, 151–200, 201–300, 301–500, và trên 501 người/ha. Sự phân loại này là cơ sở so sánh sự chênh lệch giữa tổng mật độ dân số và bản đồ mật độ dân số rỗng (theo bản đồ). Năm 2007, các quận nội thành như Hải Châu và Thanh Khê có mật độ cao nhất, trong đó có năm phường có mật độ dân số khoảng 301–500 người/ha. Năm phường này gồm Nam Dương, Tân Chính, Hải Châu 2, Tam Thuận và Vĩnh Trung. Ngược lại, mật độ dân số ở các vùng ngoại ô, như quận Hoà Vang (đặc biệt ở các xã Hoà Ninh, Hoà Phú và Hoà Khương), các khu vực ngoại vi như quận Liên Chiểu và Cẩm Lệ cũng như phường Thọ Quang (quận Sơn Trà) có mật độ dân số khá thấp- ở mức dưới 25 người/ha.

2) Mật độ dân số rông

Hình 4.2 Mật độ dân số rông



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

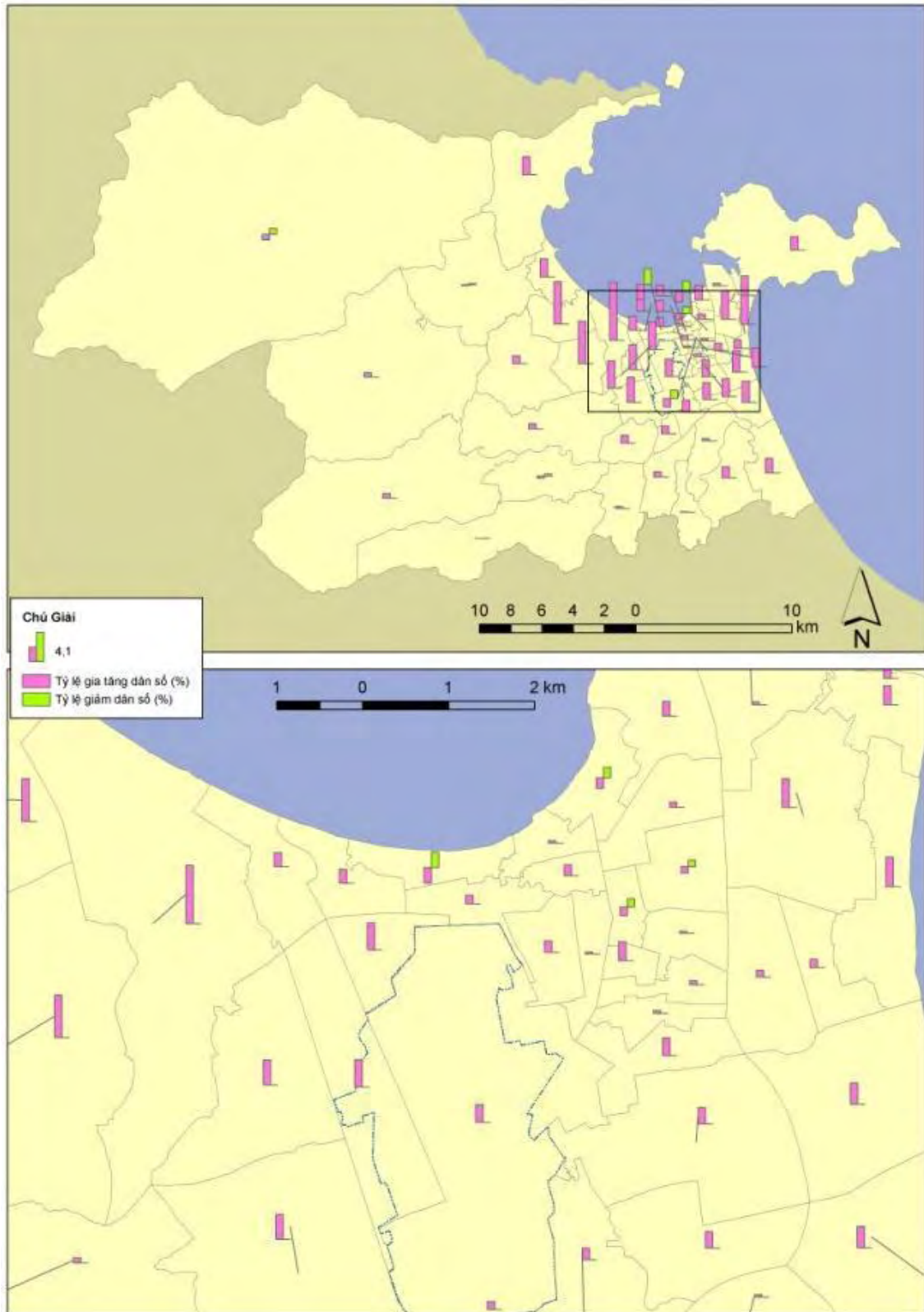
Chú thích:

4.3 Mật độ dân số rông được định nghĩa là dân số trên một đơn vị đất đai là các khu vực đô thị và các khu vực khác phù hợp cho nhiều loại hình phát triển. Diện tích đất này được tính toán dựa vào phân tích sự phù hợp của đất đai cho phát triển, không bao gồm các khu vực dễ bị xói lở, sông hồ, đất rừng, đất giao thông, nghĩa trang, đất quốc phòng, và các khu vực cần được bảo vệ đặc biệt như các khu dự trữ sinh quyển, dải san hô, v.v... Bản đồ này sử dụng hệ thống phân loại dữ liệu và phân màu cho từng nhóm dữ liệu tương tự như bản đồ trước về mật độ dân số.

4.4 Bản đồ dân số rông cho thấy năm 2007, khu vực đô thị có mật độ dân số cao, đặc biệt tại hai phường Nam Dương và Tân Chính (trên 501 người/ha). Trong khi các khu vực ngoại ô có mật độ dân số dưới 50 người/ha. Nguyên nhân chính là do khu vực đô thị là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của thành phố Đà Nẵng. Bên cạnh đó, khu vực này có điều kiện tự nhiên thuận lợi và cơ sở hạ tầng phát triển; do đó, khu vực thu hút số lượng lớn dân cư. Nhìn chung, dân số phân bố không đồng đều, tập trung quá đông ở các khu vực đô thị, gây ra các tác động tiêu cực tới môi trường.

3) Tỷ lệ tăng dân số (giai đoạn 2000–2007)

Hình 4.3 Tỷ lệ tăng dân số (giai đoạn 2000–2007)



Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Chú thích:

4.5 Bản đồ sử dụng biểu đồ cột để biểu thị tỷ lệ tăng trưởng dân số của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2007. Theo Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), tỷ lệ tăng trưởng dân số của các phường/xã của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn này rất khác nhau. Một số phường/xã có tăng trưởng âm (tức là dân số giảm), trong khi các phường/xã khác lại tăng. Do đó, biểu đồ cột đôi là công cụ hữu ích để so sánh sự khác biệt. Biểu đồ cột màu hồng thể hiện tỷ lệ tăng trưởng âm và màu xanh thể hiện tỷ lệ tăng trưởng dương.

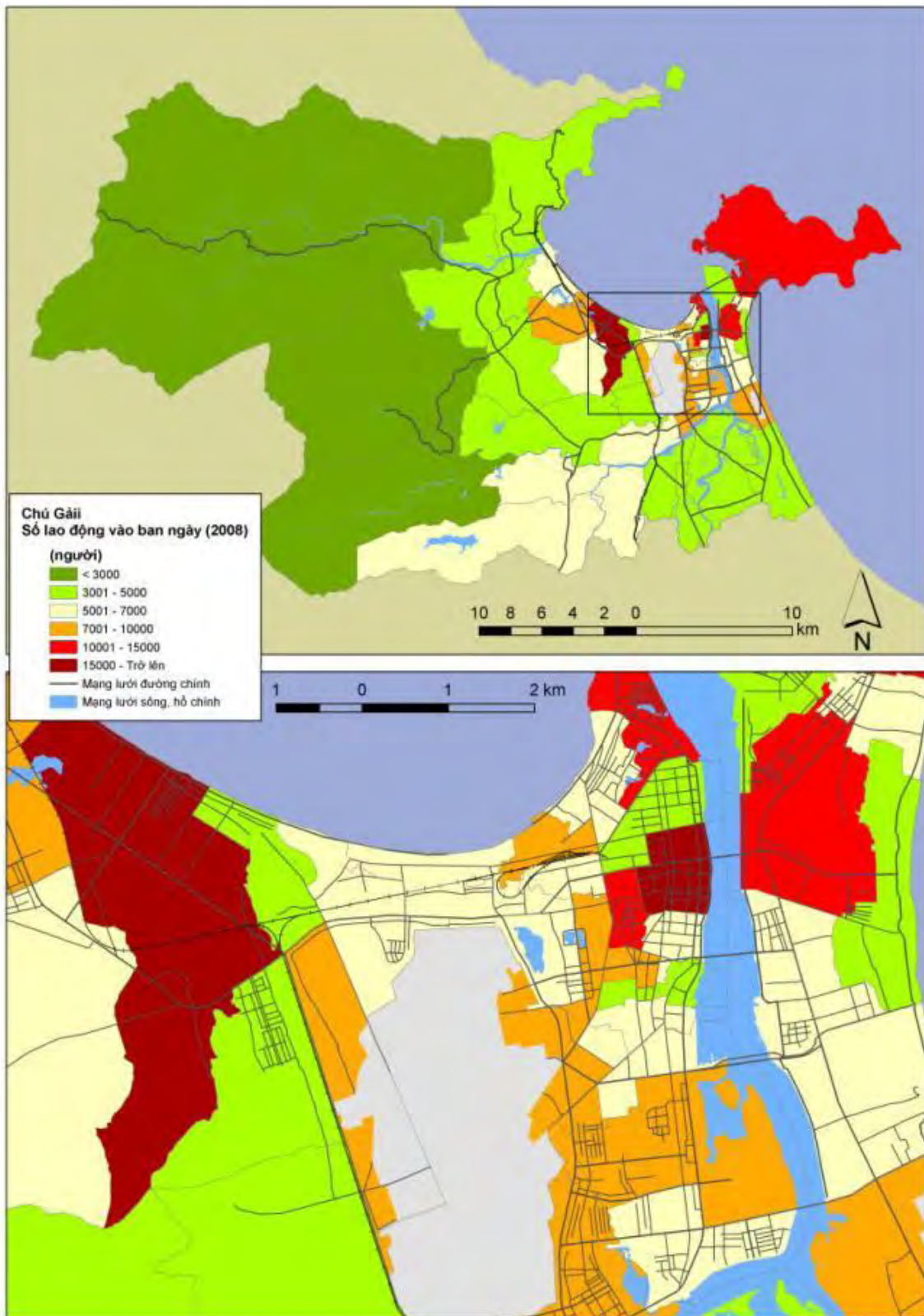
4.6 Tỷ lệ tăng trưởng dân số bình quân của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2000-2007 chỉ vào khoảng 1,70%. Tuy nhiên, tỷ lệ này chưa tính đến số dân dịch cư tới thành phố. Trong số 56 phường/xã của thành phố, xã Xuân Hà có tỷ lệ tăng thấp nhất (-2,2%). Ngoài Xuân Hà, 6 phường/xã khác là Thanh Bình, Hải Châu II, Hải Châu I, Hoà Bắc, Hoà Phong, và Hoà Liên cũng có tỷ lệ tăng trưởng dân số âm. Phường Hoà Minh có tỷ lệ tăng trưởng dân số cao nhất (khoảng 8,3%). Có 24 phường/xã có tỷ lệ tăng trưởng dân số cao hơn mức tăng trưởng bình quân của toàn thành phố.

4.7 Nhìn chung, trong giai đoạn 2000–2007, dân số của thành phố Đà Nẵng tăng với tốc độ vừa phải. Dân số tăng trưởng thấp ở các trung tâm đô thị như Hải Châu và Thanh Khê, nhưng lại tăng cao ở các khu vực đô thị ngoại vi như quận Liên Chiểu.

4.2 Lao động

1) Lao động phi cư trú

Hình 4.4 Số lượng lao động phi cư trú



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình, 2008.

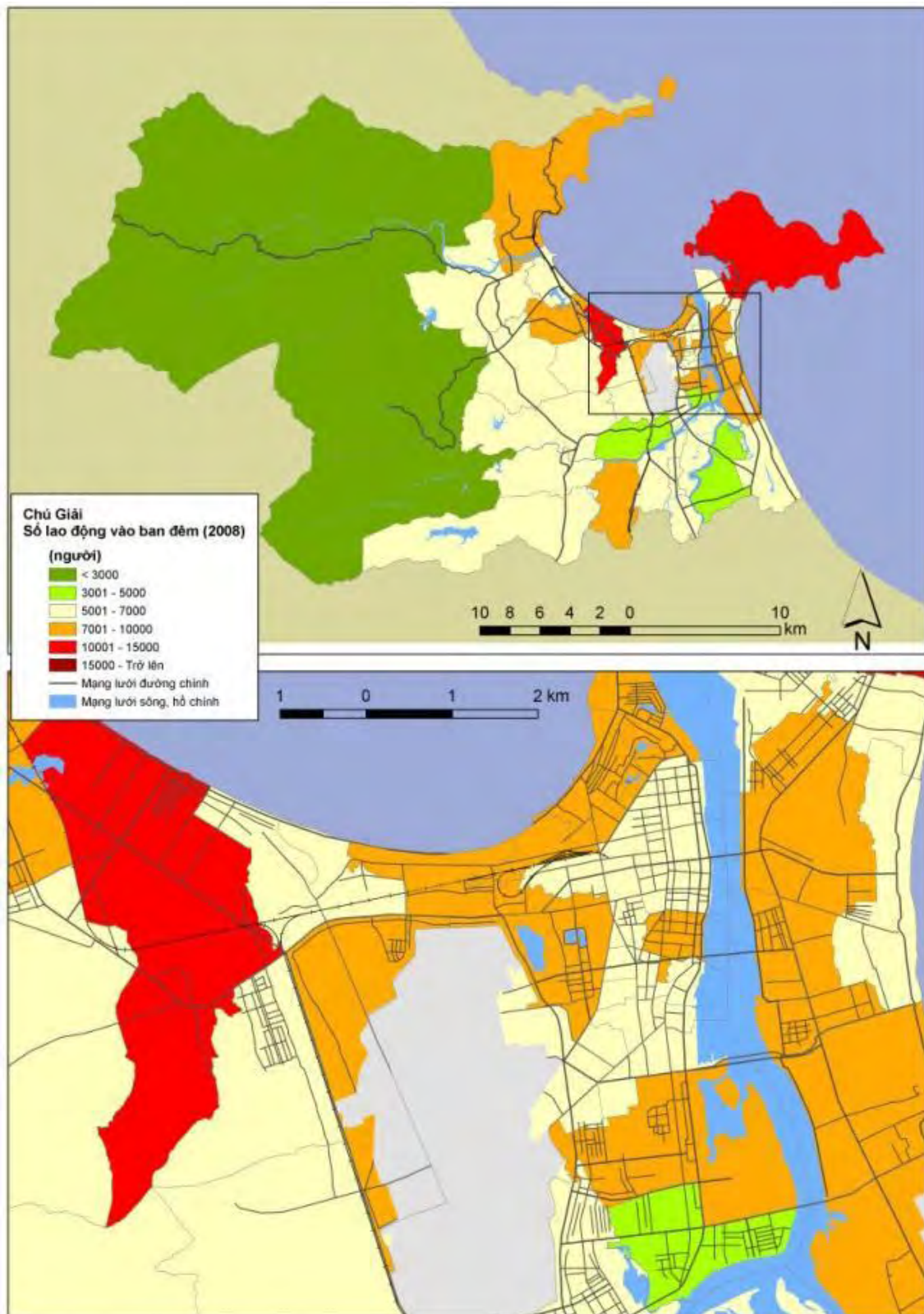
Chú thích:

4.8 Tại thời điểm bắt đầu triển khai Nghiên cứu DaCRISS vào tháng 8 năm 2008, Đoàn Nghiên cứu đã thực hiện Điều tra phỏng vấn hộ gia đình (HIS) trên phạm vi toàn thành phố Đà Nẵng với tổng số 5.000 hộ gia đình tham gia trả lời. Cuộc điều tra đã thu thập các thông tin cơ bản từ các chủ hộ và các thành viên trong gia đình (cũng như khách cư trú tại gia đình) làm cơ sở phục vụ công tác quy hoạch. Hàng loạt bản đồ về điều kiện kinh tế-xã hội của khu vực khảo sát đã được xây dựng dựa trên kết quả Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình.

4.9 Bản đồ lao động phi cư trú tổng hợp sự phân bố lao động vào ban ngày trong thành phố Đà Nẵng. Tổng số lao động vào ban ngày lên tới 369.488 lao động làm việc trong KV I, KV II và KV III. Bản đồ cho thấy các phường/xã có số lượng lao động vào ban ngày cao nhất là Hoà Minh (26.175) và Hải Châu 1 (20.091). Xã Hoà Phú (huyện Hoà Vang) có số lao động vào ban ngày thấp nhất là 1.809. Có thể thấy khu vực nào gần các khu công nghiệp và trung tâm thương mại luôn thu hút lực lượng lao động lớn cả vào ban ngày và ban đêm. Tuy nhiên ở các khu vực nông thôn, số lượng lao động (làm việc trong KV I) lại rất ít.

2) Lao động có cư trú

Hình 4.5 Số lượng lao động có cư trú



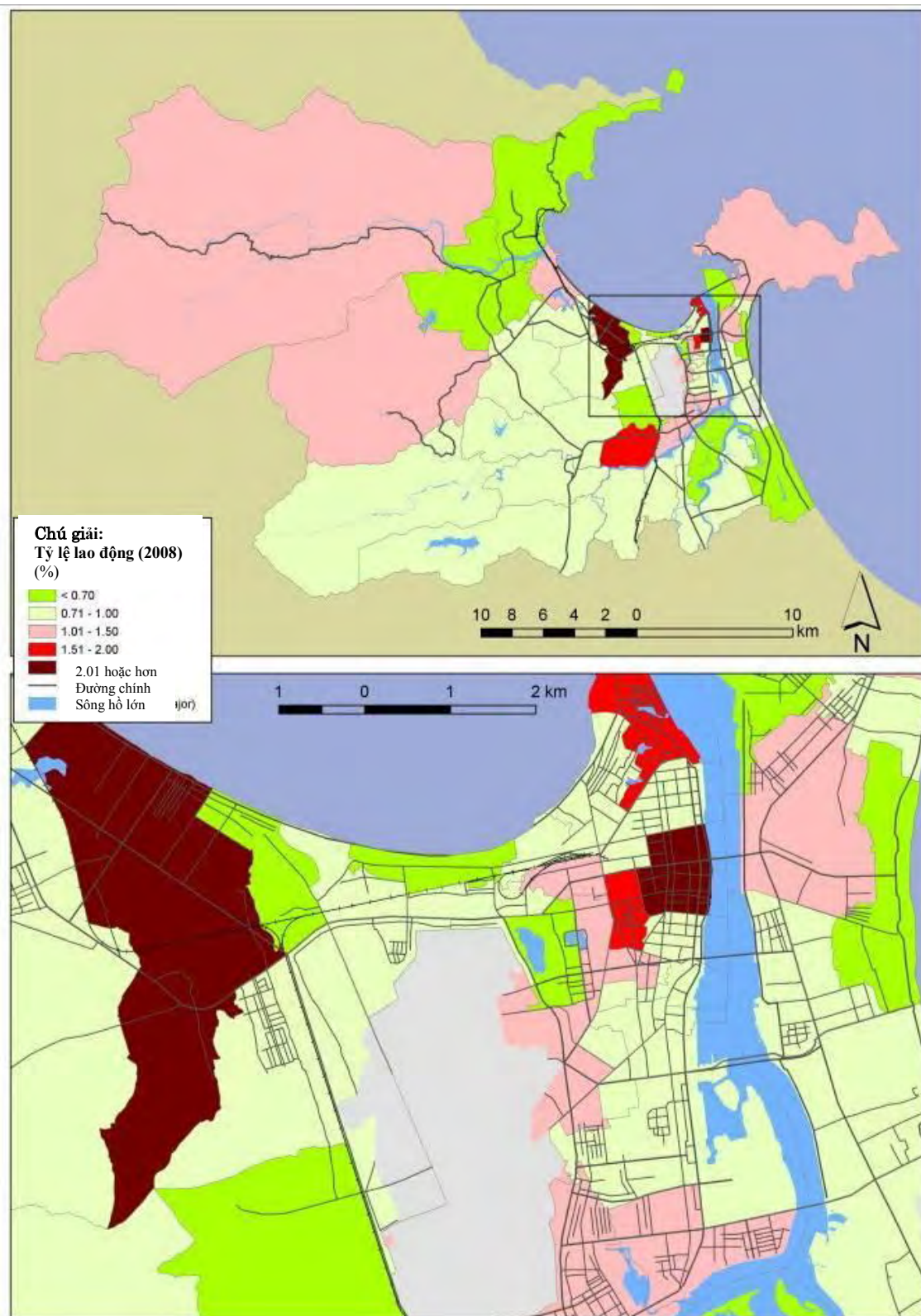
Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình, 2008.

Chú thích:

4.10 Số lượng lao động có cư trú thể hiện tình trạng cư trú của người lao động. Tỷ lệ lao động cư trú khá cao tại các khu vực gần khu dân cư hiện tại, và cũng cao tại các phường Thọ Quang và Hoà Minh. Về cơ bản, phân bố lao động có cư trú phù hợp với phân bố dân số.

3) Tỷ lệ lao động

Hình 4.6 Tỷ lệ lao động



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

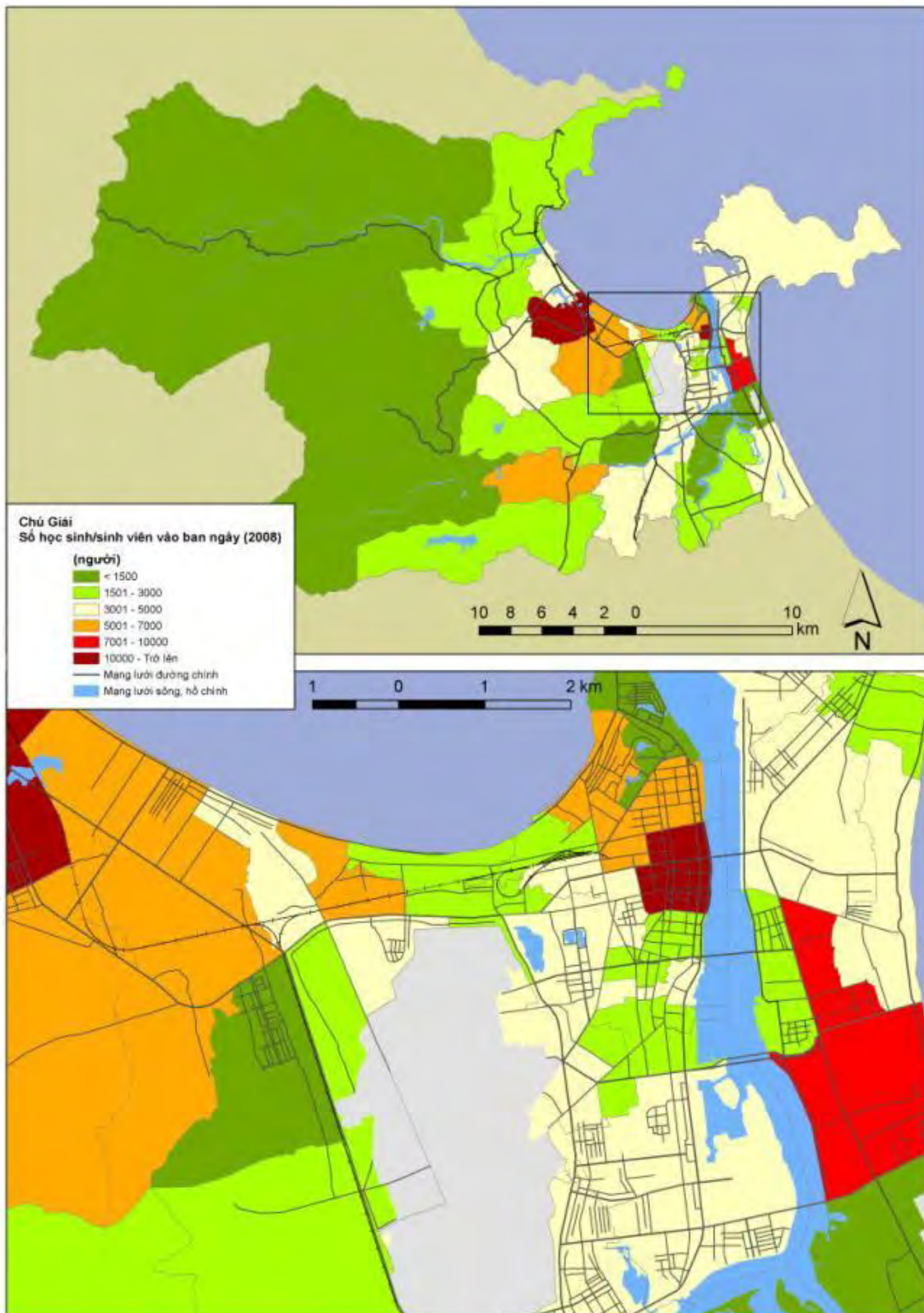
4.11 Bản đồ thể hiện tỷ lệ lao động cư trú và phi cư trú. Số liệu về tỷ lệ lao động (%) được chia thành năm nhóm: dưới 0,70, 0,71–1,00, 1,01–1,50, 1,51–2,00, và trên 2,00, được tổng hợp từ các kết quả của Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS năm 2008.

4.12 Tỷ lệ lao động phi cư trú/ lao động cư trú rất cao ở các khu công nghiệp hoặc khu trung tâm thương mại. Hoà Minh và Hải Châu có tỷ lệ lao động phi cư trú/ lao động cư trú cao hơn các phường/xã khác của thành phố Đà Nẵng, trong khi Thanh Khê Tây, Thạch Gián và Hoà Liên có tỷ lệ thấp nhất.

4.3 Số học sinh, sinh viên

1) Số học sinh, sinh viên phi cư trú

Hình 4.7 Số lượng học sinh, sinh viên phi cư trú



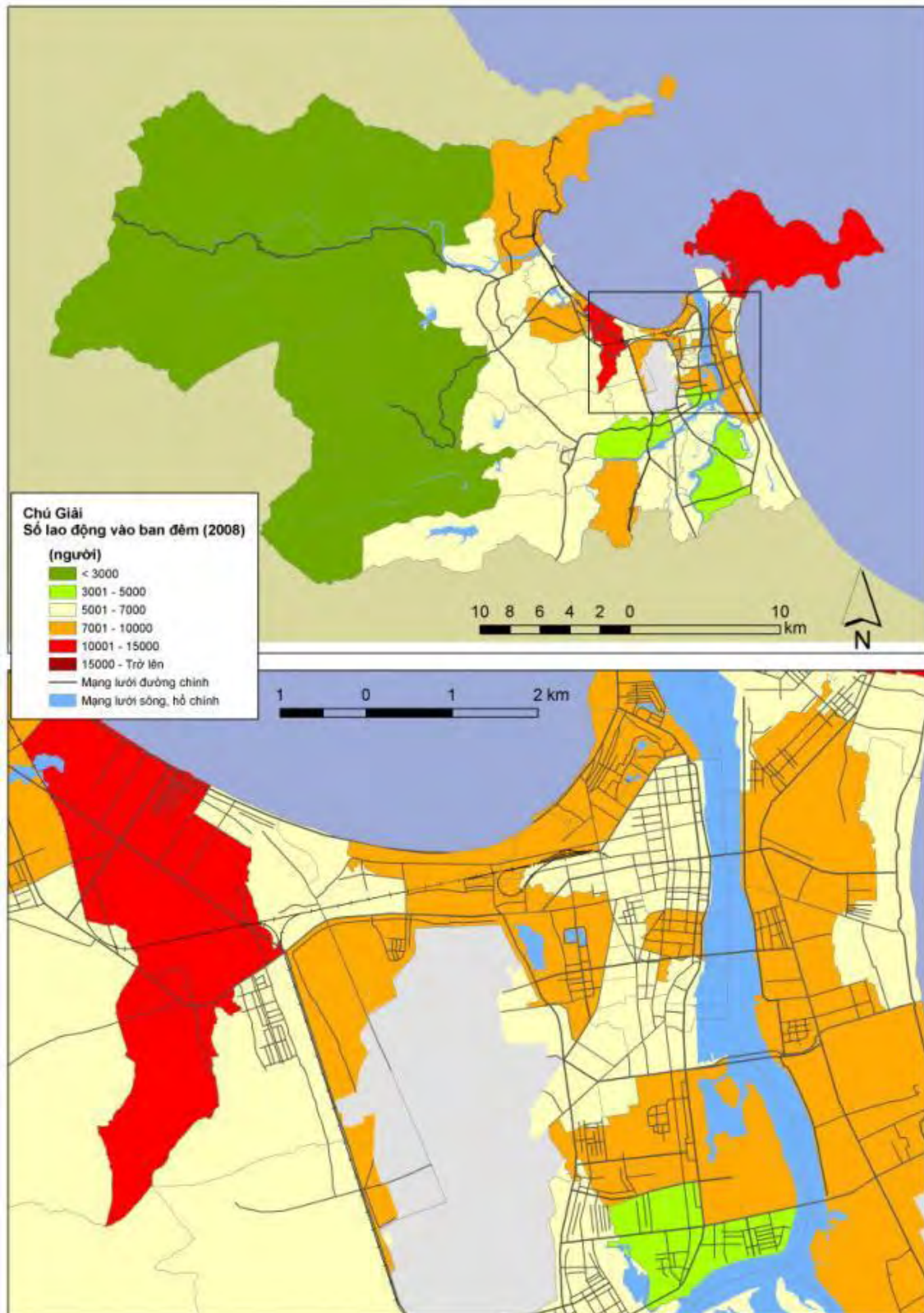
Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

4.13 Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng đang ưu tiên đầu tư lớn cho phát triển giáo dục. Do đó, số lượng học sinh, sinh viên ở các cấp học trong thành phố cao hơn so với mức bình quân của Việt Nam. Đà Nẵng cũng là một trong những trung tâm giáo dục và đào tạo lớn của Việt Nam với một số các trường đại học và cao đẳng danh tiếng. Điều này khiến tỷ lệ học sinh, sinh viên trong thành phố tăng, có khả năng cạnh tranh với các tiêu chuẩn của các thành phố ở các nước phát triển. Nhìn chung, các trường học, trường đại học và trường cao đẳng tập trung chủ yếu ở các quận trung tâm Hải Châu và Thanh Khê, nên tỷ lệ học sinh, sinh viên ở các quận này cao hơn so với tỷ lệ ở các quận khác. Ngược lại, huyện Hoà Vang có số lượng học sinh, sinh viên nhập học thấp nhất.

2) Số học sinh, sinh viên cư trú

Hình 4.8 Số lượng học sinh, sinh viên cư trú



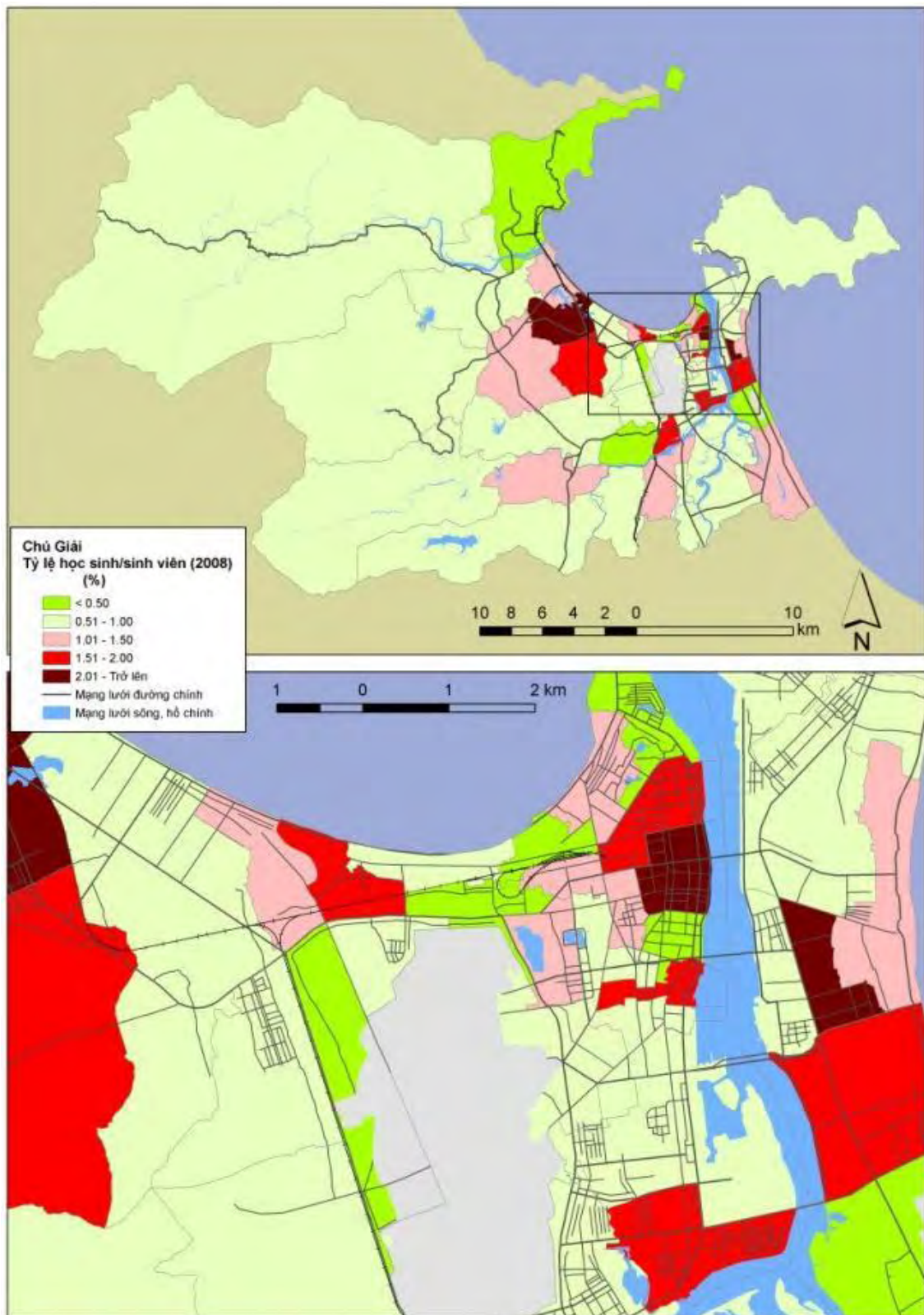
Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

4.14 Số học sinh, sinh viên cư trú cho biết sự cư trú của đối tượng này. Tỷ lệ học sinh, sinh viên nhìn chung khá cao ở những khu vực gần các khu dân cư hiện nay và ở phường Hòa Minh. Về cơ bản, số học sinh, sinh viên cư trú phân bố tương ứng với phân bố dân cư.

3) Tỷ lệ học sinh, sinh viên

Hình 4.9 Tỷ lệ học sinh, sinh viên



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

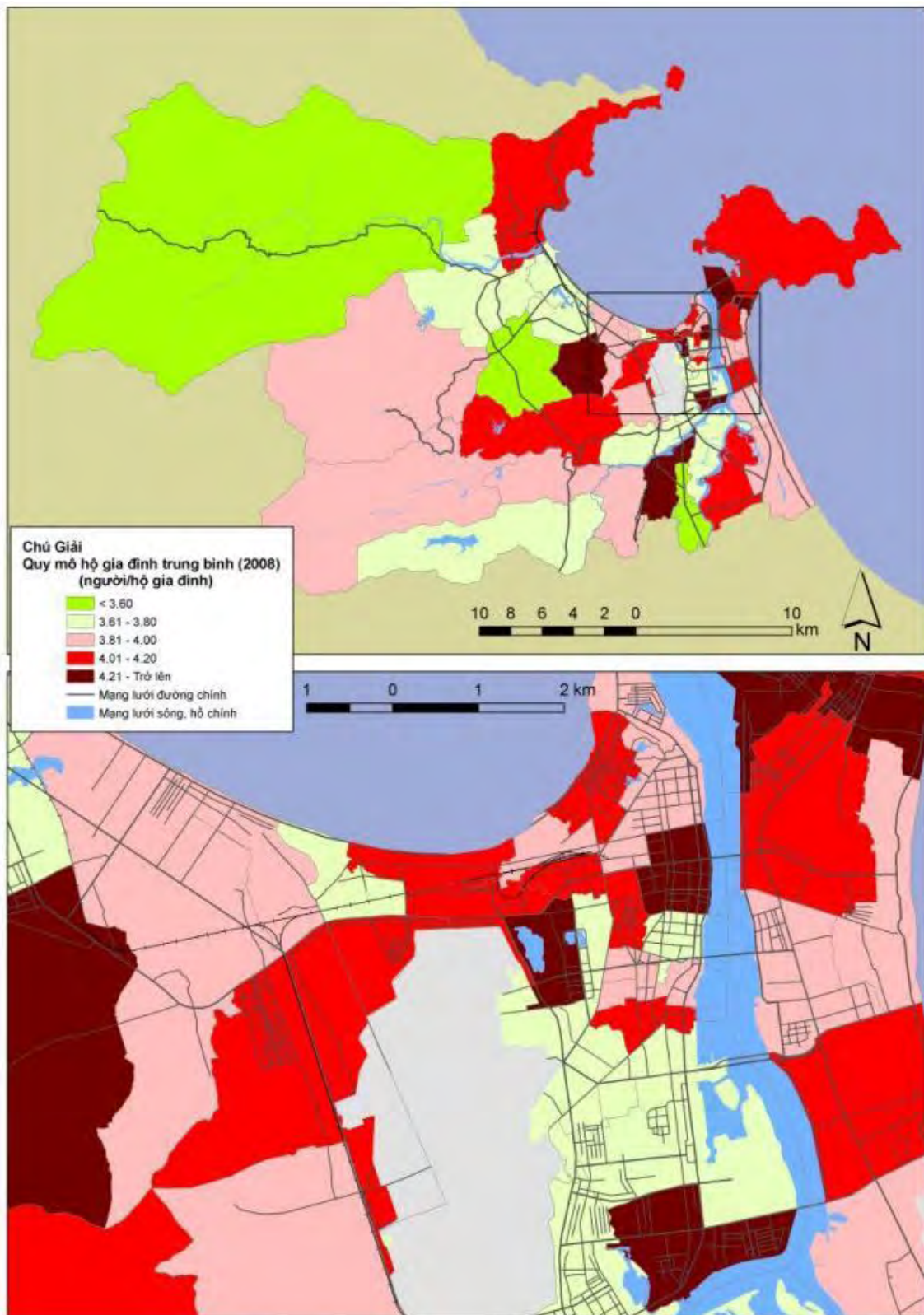
Chú thích:

4.15 Bản đồ này tổng hợp tỷ lệ học sinh, sinh viên so với tổng dân số của mỗi phường/xã. Tỷ lệ này càng cao thì phường/xã càng có nhiều học sinh, sinh viên trong phường đó. Nhìn chung, Hải Châu và Thanh Khê là các quận có học sinh, sinh viên/tổng dân số cao trong khi tỷ lệ này khá thấp ở khu vực nông thôn.

4.4 Hộ gia đình

1) Quy mô bình quân của hộ gia đình

Hình 4.10 Quy mô bình quân của hộ gia đình



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

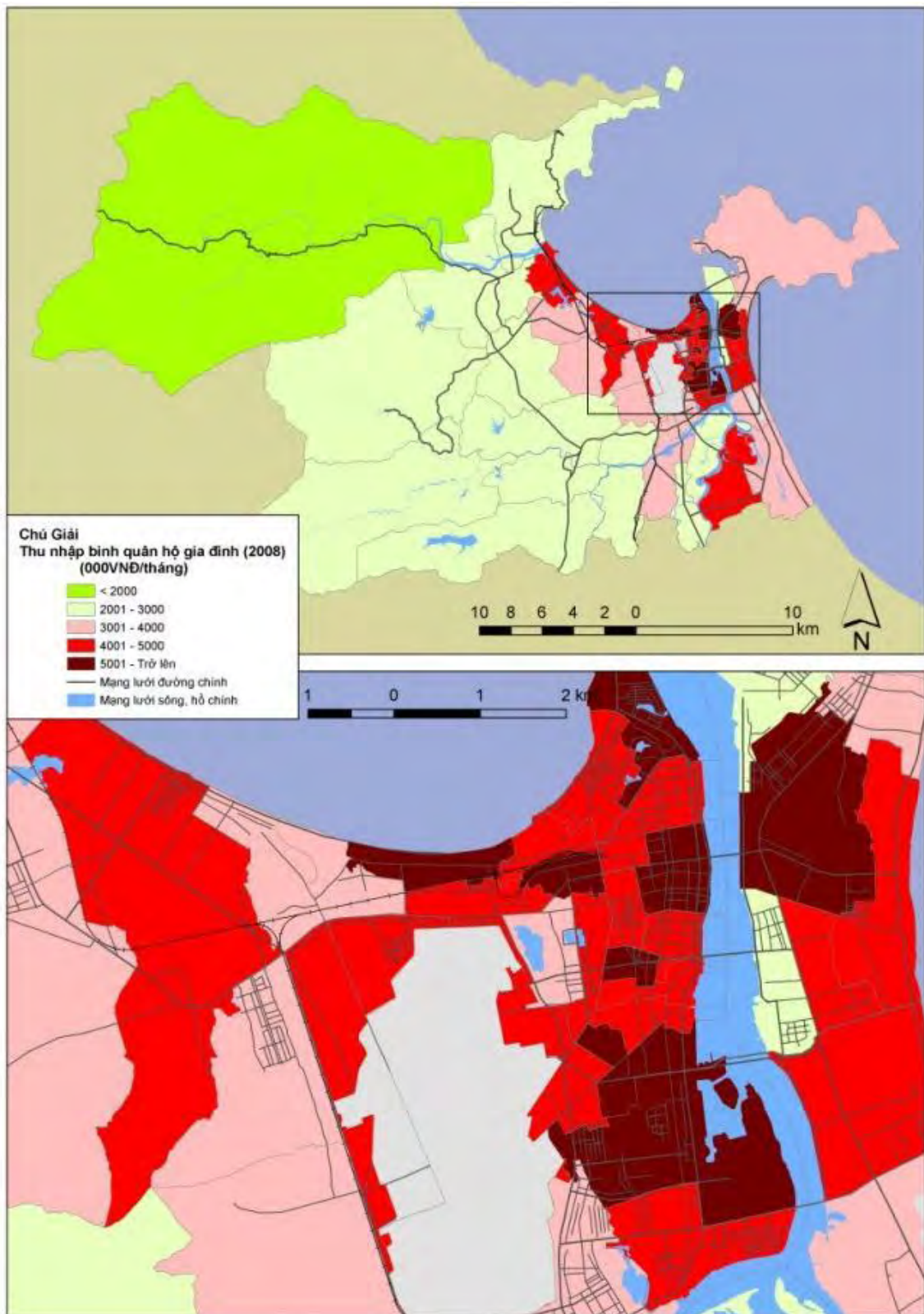
4.16 Điều tra phỏng vấn khảo sát mức sống HGD năm 2006 của Tổng cục Thống kê Việt Nam cho thấy quy mô bình quân của hộ gia đình Việt Nam là 4,24 người. Tuy nhiên, theo DaCRISS năm 2008, quy mô bình quân thấp hơn, khoảng 3,95. Điều này cho thấy năm 2008, thành phố có khoảng 204.000 hộ. Có sự chênh lệch trong kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê và của DaCRISS là do mục đích thống kê số người dịch cư tới và từ Đà Nẵng, yếu tố này góp phần làm giảm quy mô bình quân của HGD.

4.17 Bản đồ quy mô hộ gia đình được xây dựng dựa trên kết quả điều tra của Da-CRISS. Theo bản đồ, chỉ có 30% số hộ có >5 thành viên, 34% hộ có 4 thành viên, 20% số hộ có 2 thành viên, và chỉ có 4% số hộ chỉ có một thành viên. Trong tương lai, quy mô hộ gia đình được dự báo sẽ giảm cùng với sự gia tăng số người chuyển đến thành phố sinh sống và xu hướng xã hội đang thay đổi.

4.18 Ngoài ra, bản đồ còn cho thấy quy mô bình quân hộ gia đình ở khu vực đô thị của thành phố Đà Nẵng là >4 người, cao hơn quy mô bình quân ở khu vực nông thôn là 3,8 người, điều này ít thấy ở Việt Nam. Sự sai số có thể là do thiếu số liệu thống kê. Quy mô hộ gia đình lớn nhất là ở phường Thạch Gián, quận Thanh Khê (4,75 người) và thấp nhất là 3,31 người ở xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang.

2) Thu nhập bình quân của hộ gia đình

Hình 4.11 Thu nhập bình quân của hộ gia đình



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

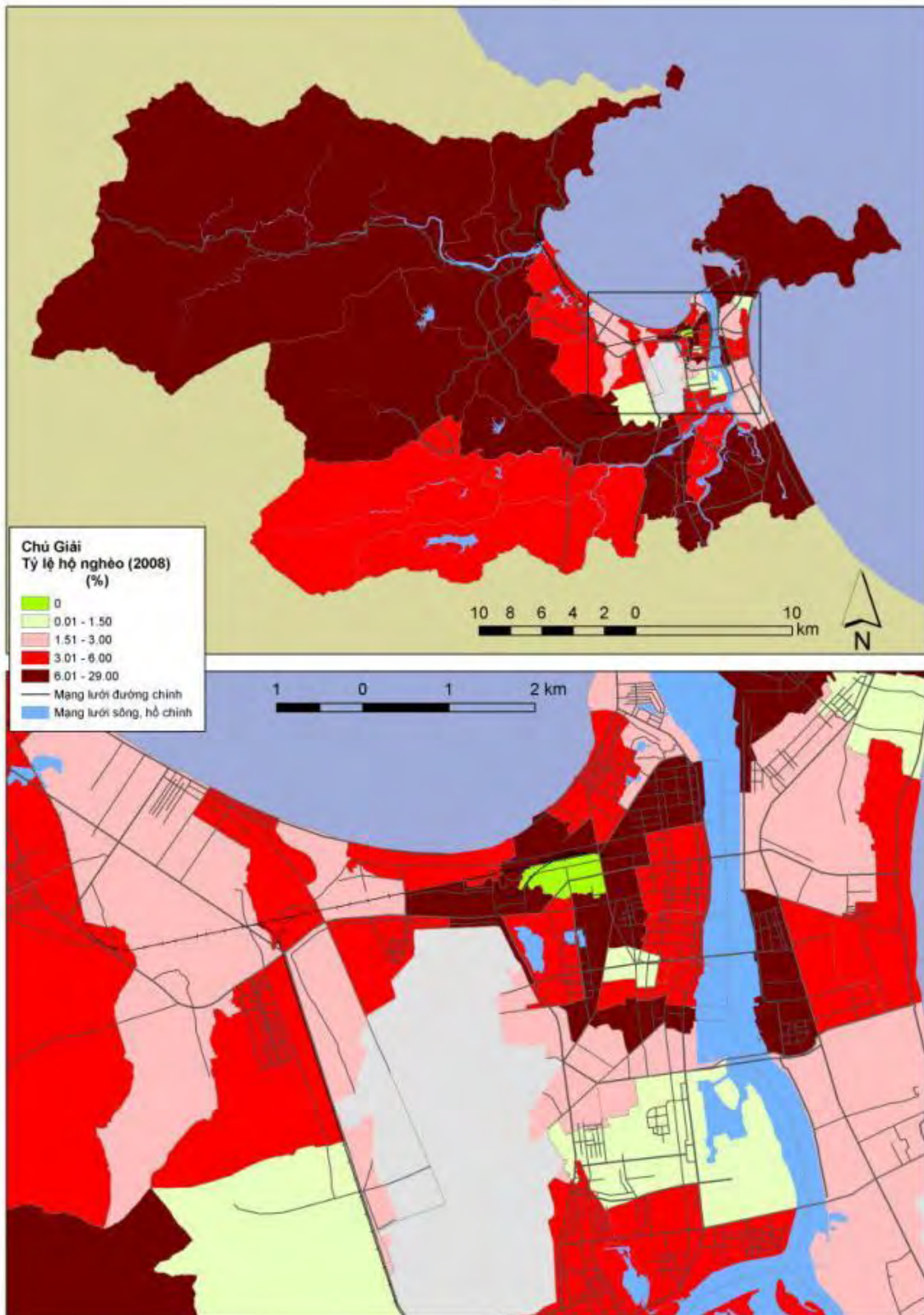
Chú thích:

4.19 Có sự chênh lệch khá lớn về mức thu nhập giữa các quận/ huyện của thành phố. Các khu vực nông thôn và ngoại ô (như các quận/ huyện Hòa Vang, Liên Chiểu, Cẩm Lệ và Ngũ Hành Sơn) có tỷ lệ hộ có thu nhập thấp tương đối cao (dưới 3,5 triệu VNĐ/tháng), trong khi các hộ ở khu vực trung tâm (các quận Hải Châu và Thanh Khê) có thu nhập cao hơn đáng kể. Ngược lại, quận Sơn Trà có cả hai mức thu nhập. Số liệu Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình đưa ra mức thu nhập < 3,5 triệu VNĐ/tháng. Đây là ngưỡng thể hiện khoảng cách giữa tầng lớp trung lưu mới nổi với các nhóm thu nhập khác.

4.20 Mức thu nhập 2-3 triệu VNĐ/tháng là mức phổ biến ở hầu hết các quận/ huyện. Trên 20% dân số của quận Hải Châu có mức thu nhập trên 6 triệu VNĐ/ tháng năm 2008, cho thấy quận là khu vực có nhiều hộ giàu nhất của thành phố. Trong khi mức thu nhập bình quân của thành phố là 3,9 triệu VNĐ/tháng, mức thu nhập bình quân của các quận Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ, Liên Chiểu và huyện Hòa Vang lần lượt là 4,9; 4,5; 4,0; 4,1; 3,1; 3,8 và 2,5 triệu VNĐ/tháng.

3) Tỷ lệ hộ nghèo

Hình 4.12 Tỷ lệ hộ nghèo



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

4.21 Nhìn chung, hầu hết các phường/xã của thành phố Đà Nẵng đều có hộ nghèo với khoảng cách chênh lệch lớn giữa mức cao nhất và thấp nhất như tổng hợp trong bản đồ. Kết quả Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình về tỷ lệ hộ nghèo của thành phố thấp hơn, ở mức 2%. Quận Cẩm Lệ có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất. Tỷ lệ hộ nghèo của các quận Thanh Khê, Liên Chiểu và huyện Hoà Vang cao. Theo số người nghèo, quận Thanh Khê không có người nghèo. Điều này cho thấy mặc dù thu nhập tăng nhanh ở khu vực đô thị, khoảng cách giàu nghèo vẫn luôn tồn tại.

Bảng 4.1 Các mức đói nghèo của thành phố Đà Nẵng theo quận huyện, 2008

Quận huyện	Hộ đói nghèo		Mật độ đói nghèo (số lượng. / km ²) ¹	Tỷ lệ so với tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)		
Hải Châu	408	0,8	19	10
Thanh Khê	1.024	2,6	115	26
Sơn Trà	345	1,2	6	8
Ngũ Hành Sơn	199	1,5	5	5
Cẩm Lệ	897	5,1	27	22
Liên Chiểu	608	2,8	7	15
Hoà Vang	602	2,1	1	15
Đà Nẵng	4.123	2,0	4	100

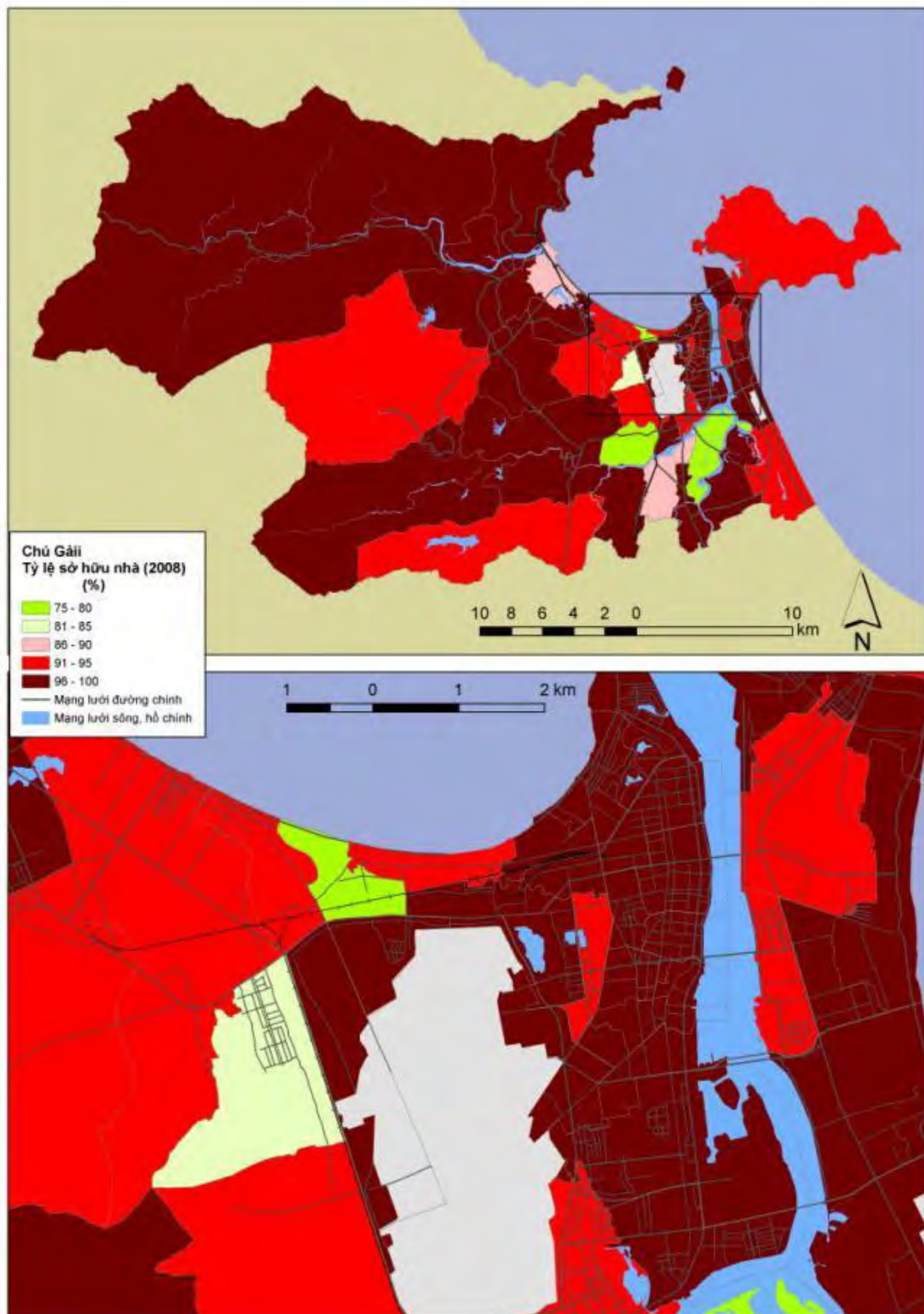
Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

¹ Tỷ lệ đói nghèo là số lượng hộ nghèo trong một đơn vị diện tích.

4.5 Tài sản

1) Tỷ lệ sở hữu nhà riêng

Hình 4.13 Tỷ lệ sở hữu nhà riêng



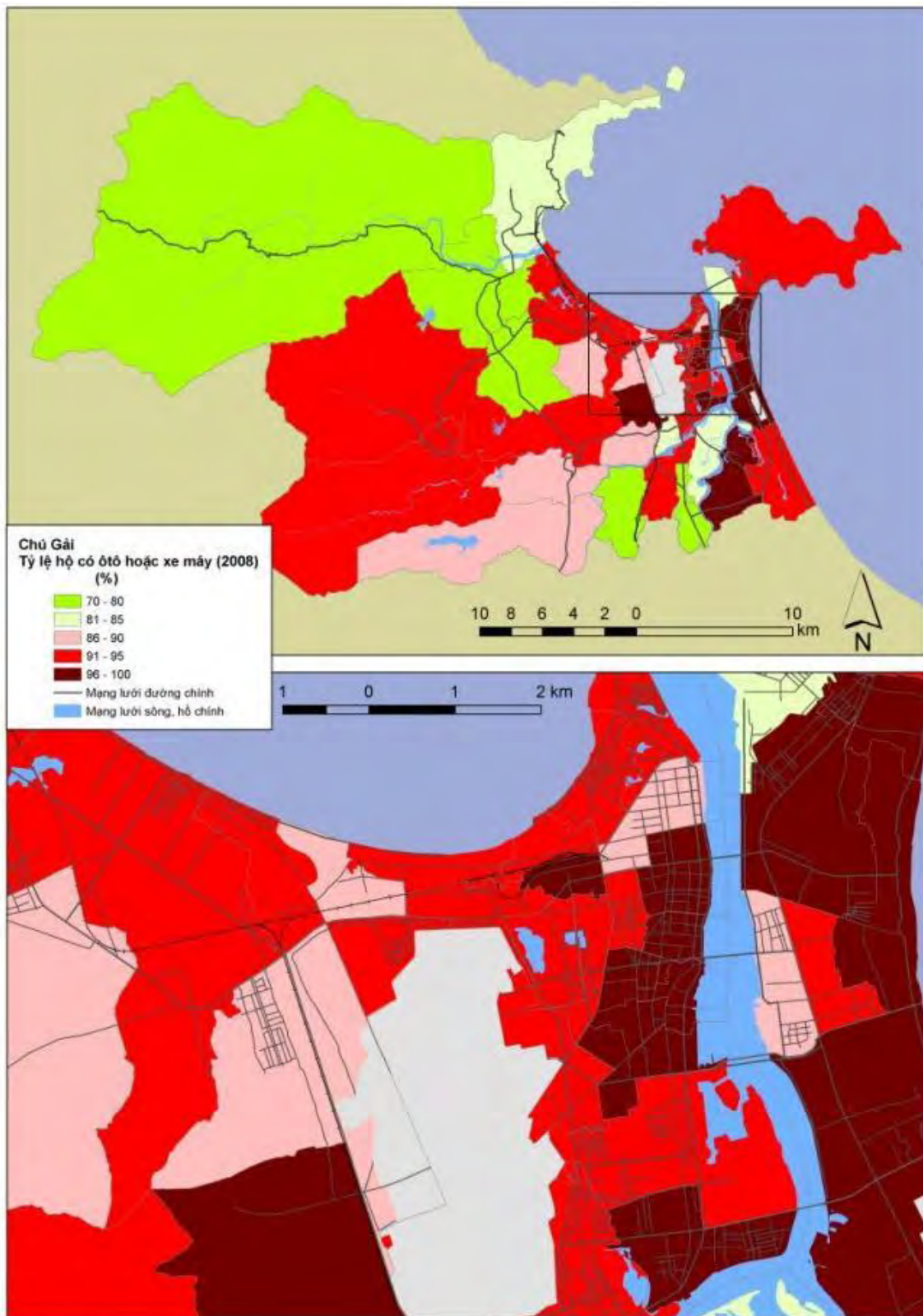
Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

4.22 Năm 2008, tỷ lệ sở hữu nhà riêng trên tổng số đơn vị nhà ở thành phố Đà Nẵng là 95%. Số liệu của Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình về tỷ lệ sở hữu nhà riêng được chia thành 5 nhóm: 5–80%, 81–85%, 86–90%, 91–95% và 96–100%. Có 7 phường/xã có 100% người trả lời có sở hữu nhà riêng (gồm Chính Gián, Tân Chính, Hoà Khê, Mỹ An, Hoà Bắc và Hoà Liên). Phường Thanh Khê Đông có tỷ lệ sở hữu nhà riêng thấp nhất, tiếp đến là các xã Hoà Thọ Tây và Hoà Xuân.

2) Tỷ lệ hộ sở hữu ô tô hoặc xe máy

Hình 4.14 Tỷ lệ hộ sở hữu ô tô hoặc xe máy



Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

Chú thích:

4.23 Kết quả Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình về sở hữu ô tô và xe máy khá tương đồng, trong đó khu vực nông thôn và ngoại vi có tỷ lệ sở hữu phương tiện lâu bền, có giá trị thấp trong khi khu nội thành có tỷ lệ sở hữu cao hơn. Năm 2008, trung bình 90,5% số hộ gia đình có sở hữu phương tiện lâu bền. Bản đồ cho thấy 35 phường/xã của thành phố có tỷ lệ sở hữu phương tiện giao thông cao hơn mức bình quân của thành phố. Hầu hết các phường/xã này thuộc địa bàn các quận Hải Châu và Thanh Khê.

Bảng 4.2 Tỷ lệ sở hữu phương tiện giao thông của các hộ gia đình ở thành phố Đà Nẵng theo quận/ huyện, năm 2008

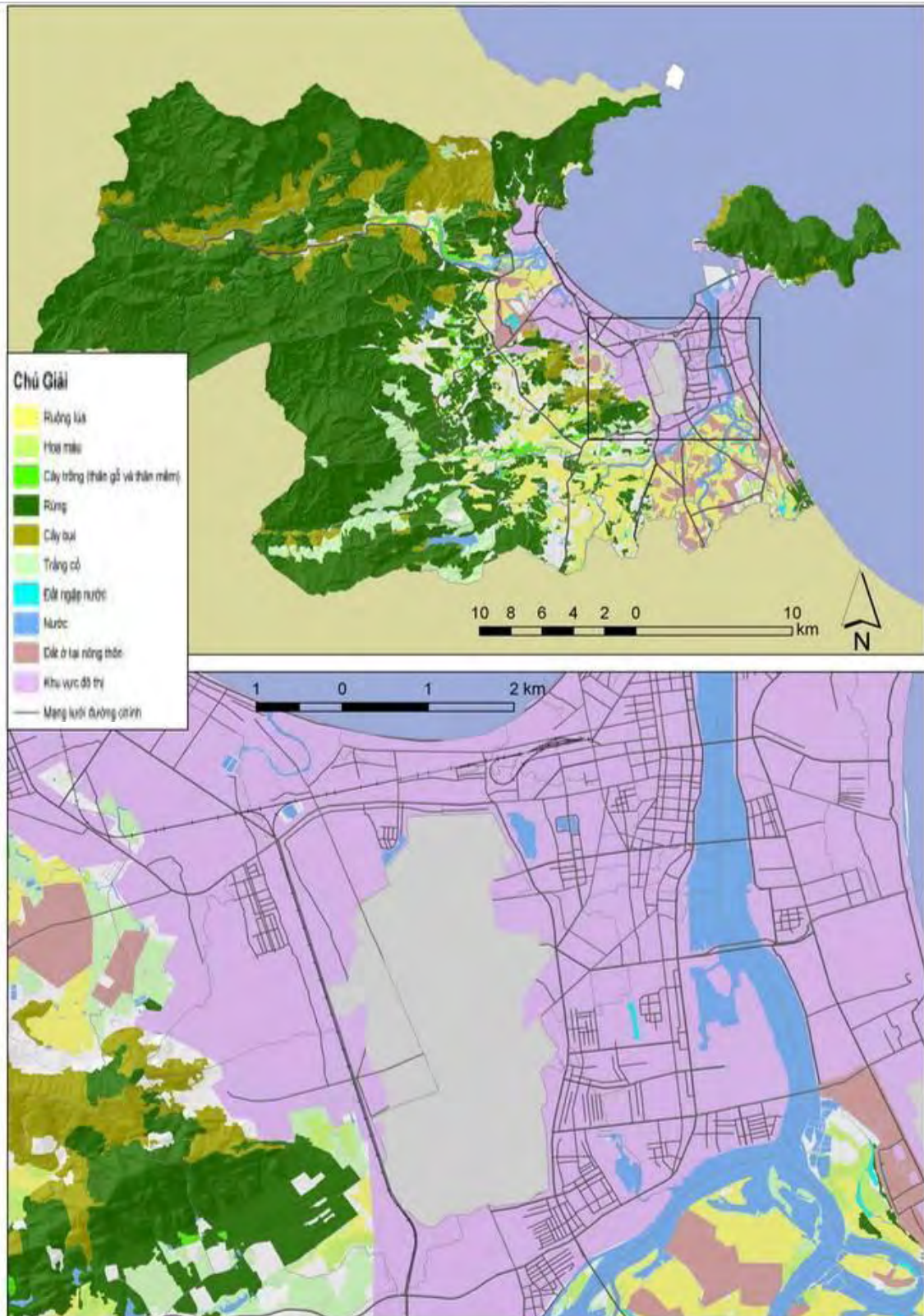
Loại phương tiện		Hải Châu	Thanh Khê	Sơn Trà	Ngũ Hành Sơn	Cẩm Lệ	Liên Chiểu	Hòa Vang	Tổng
Phương tiện (%)	Không có	3	3	2	0	4	4	8	4
	Xe đạp	3	4	5	4	8	5	8	5
	Một xe máy	24	29	34	27	31	37	45	32
	Nhiều xe máy	67	61	59	69	56	52	38	58
	Xe con/ Xe tải	3	2	1	1	1	2	0	1
	Khác	0	0	0	0	0	1	0	0
	Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Điều tra phỏng vấn Hộ gia đình của DaCRISS, 2008.

5 HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

5.1 Hiện trạng sử dụng đất

Hình 5.1 Hiện trạng sử dụng đất của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu tổng hợp dựa trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 của Sở Tài nguyên & Môi trường Đà Nẵng

Chú thích:

5.1 Bản đồ sử dụng đất năm 2006 được xây dựng dựa trên dữ liệu địa hình với tỷ lệ 1:10.000. Đoàn Nghiên cứu đã phân loại sử dụng đất như thể hiện trên bản đồ thành hai nhóm là đất đô thị và đất phi đô thị. Bảng dưới đây tổng hợp tình hình sử dụng đất và tài nguyên.

Bảng 5.1 Sử dụng đất ở thành phố Đà Nẵng

Sử dụng đất		Nguồn dữ liệu	
Sử dụng đất phi đô thị	Sông/Hồ	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000	
	Nông nghiệp	Đồng lúa	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Nông nghiệp	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Cây trồng thu hoạch	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Rừng	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 Bản đồ khu vực rừng phòng hộ của Sở NN&PTNT
	Cây xanh và không gian mở	Cây bụi	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Đồng cỏ	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Đầm lầy	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
		Khu vực dân cư nông thôn	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Sử dụng đất đô thị	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định	

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.2 Khoảng 60% tổng diện tích thành phố là rừng, hầu hết tập trung ở huyện Hoà Vang. Tiếp đến là diện tích xanh và không gian mở (chiếm 18%). Diện tích đất đô thị (gần khu dân cư, thương mại dịch vụ, hành chính, công nghiệp, v.v...) chỉ chiếm 10% tổng diện tích.

Bảng 5.2 Cơ cấu sử dụng đất ở thành phố Đà Nẵng

Sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Sông/Hồ	2.892	3
Nông nghiệp	8.990	9
Rừng	56.636	60
Cây xanh và không gian mở	17.543	18
Sử dụng đất đô thị	8.912	10
Tổng ¹	94.973	100

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS

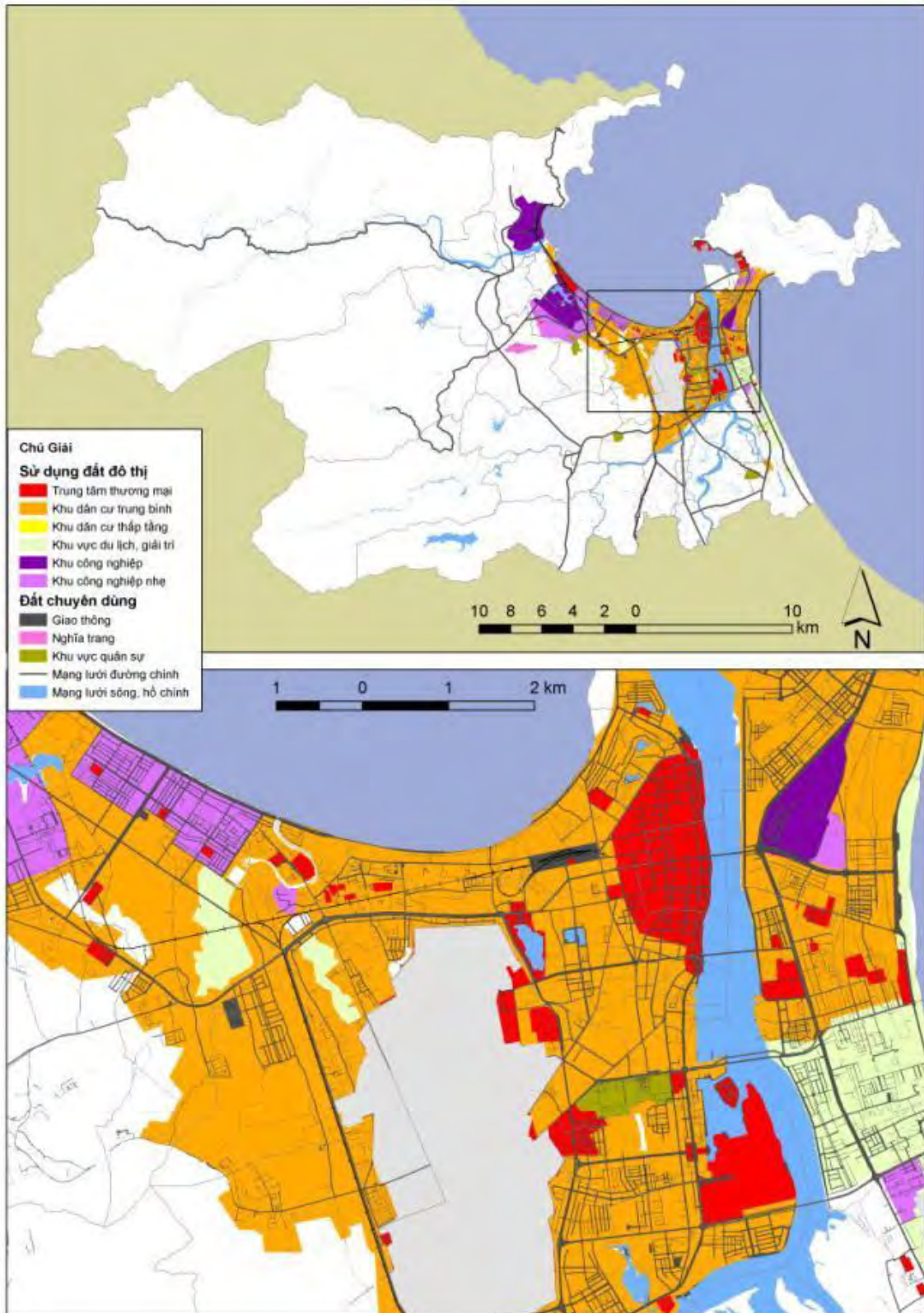
¹ Không bao gồm quần đảo Hoàng Sa.

5.3 Trong năm 2006, hoạt động sử dụng đất chủ yếu của Đà Nẵng là cho các mục đích phi đô thị. Rừng và các không gian xanh có vai trò quan trọng trong cân bằng sinh thái, tuy nhiên với tốc độ đô thị hoá nhanh chóng như hiện nay, tình hình sử dụng đất ở Đà Nẵng đang thay đổi, đất đô thị tăng và đất nông thôn giảm, trong đó không gian xanh đang bị thu hẹp do sự mở rộng đất ở đô thị và xây dựng hạ tầng. Trong công tác quy hoạch sử dụng đất của thành phố cần tính đến hệ quả của quá trình này.

5.4 Các tài nguyên thiên nhiên như rừng, đồi núi, không gian xanh, mặt nước bao gồm sông, hồ, biển, cũng như các bờ biển, có thể cung cấp một hệ thống không gian xanh và không gian mở lý tưởng nhằm tăng cường nét đặc thù và hình ảnh đặc trưng của thành phố, cũng như tạo ra cảnh quan phong phú với không gian lý tưởng phục vụ cho du lịch và giải trí cho cả người dân và khách tham quan, nếu quan tâm và bảo tồn các tài nguyên này đầy đủ và thích hợp.

5.2 Sử dụng đất đô thị

Hình 5.2 Sử dụng đất đô thị tại thành phố Đà Nẵng



Ghi chú: Nguồn: Đoàn Nghiên cứu tổng hợp dựa trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 của Sở Tài nguyên & Môi trường Đà Nẵng

Chú thích:

5.5 Đoàn Nghiên cứu DaCRISS đã xây dựng bản đồ sử dụng đất đô thị của Đà Nẵng (xem Bảng 5.2) dựa vào bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 năm 2006. Các mục đích sử dụng đất đô thị được phân loại như bảng dưới đây.

Bảng 5.3 Sử dụng đất đô thị ở thành phố Đà Nẵng

Sử dụng đất đô thị		Nguồn dữ liệu
Chức năng sử dụng đô thị	Trung tâm thương mại	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Khu ở trung tầng	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Khu ở hỗn hợp	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Du lịch và giải trí	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Khu công nghiệp	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
	Khu công nghiệp nhẹ	Do Đoàn Nghiên cứu DaCRISS xác định
Khu nghĩa trang		Bản đồ sử dụng đất tương lai do Sở Xây dựng lập
Khu quân sự		Bản đồ sử dụng đất tương lai do Sở Xây dựng lập
Giao thông	Sân bay	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
	Cảng	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000
	Vận tải khác	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.6 Trong tổng diện tích đất phục vụ cho các chức năng đô thị, các khu vực khu ở hỗn hợp và quy mô trung bình chiếm 40%, các khu công nghiệp chiếm 20%, và du lịch - giải trí chiếm 8%. Hiện nay, thành phố có 10 khu công nghiệp, trong đó ba khu lớn nhất là Liên Chiểu, Hoà Khánh và An Đông.

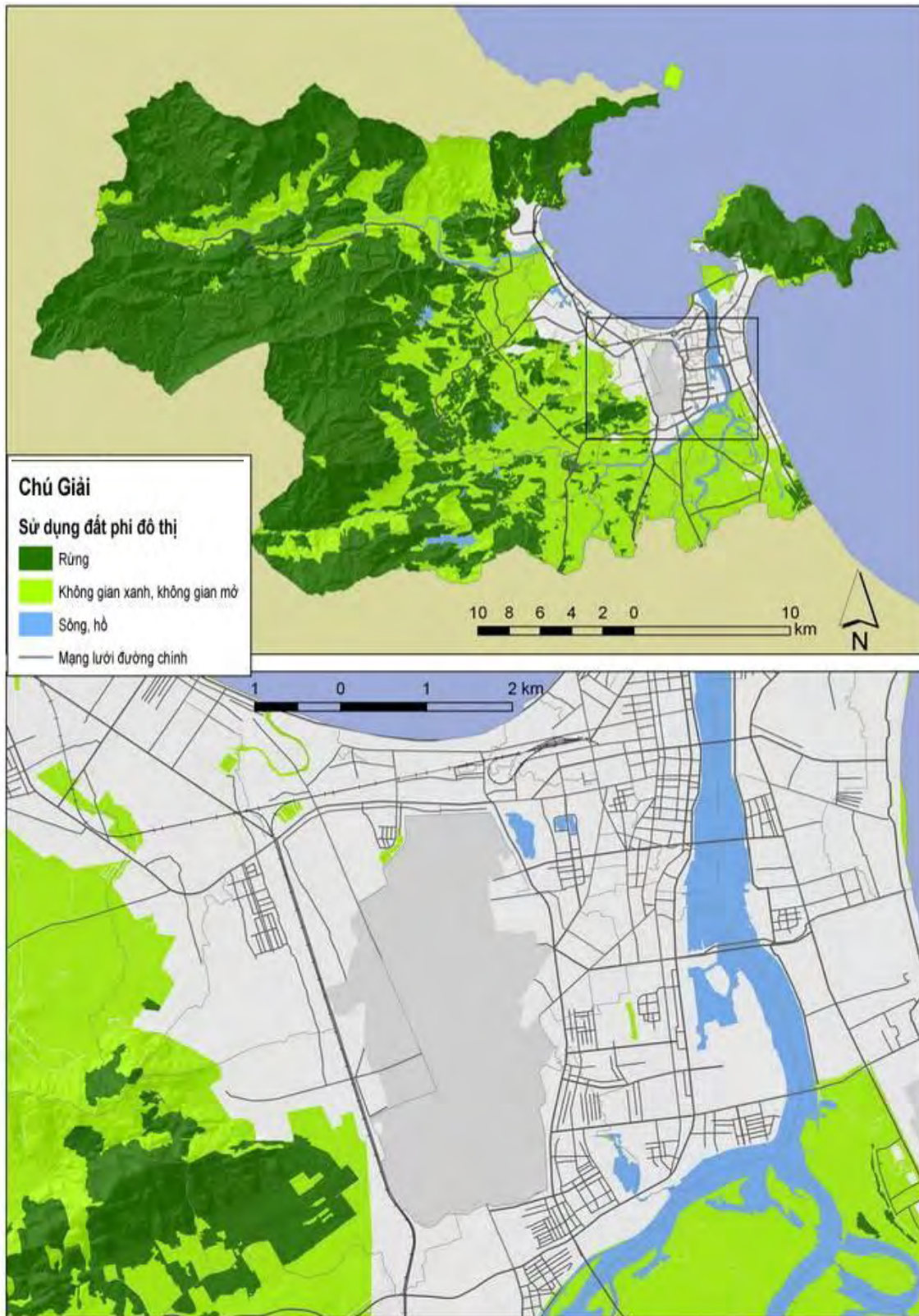
Bảng 5.4 Cơ cấu sử dụng đất đô thị của thành phố Đà Nẵng

Sử dụng đất đô thị		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Chức năng đô thị	Trung tâm thương mại	602	6,7
	Khu ở trung tầng	702	7,9
	Khu ở hỗn hợp	2.796	31,4
	Du lịch và giải trí	713	8,0
	Khu công nghiệp	983	11,0
	Khu công nghiệp nhẹ	729	8,2
Khu nghĩa trang		86	1.0
Khu quân sự		178	2.0
Giao thông	Sân bay / Cảng	941	10,6
	Đường sắt/ Xe buýt/ Đường bộ	1.182	13,3
Tổng		8.912	100

Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

5.3 Sử dụng đất tại các khu vực tự nhiên

Hình 5.3 Sử dụng đất tại các khu vực tự nhiên của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu tổng hợp dựa trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000 của Sở Tài nguyên & Môi trường Đà Nẵng

Chú thích:

5.7 Sử dụng đất tại các khu vực tự nhiên của Đà Nẵng bao gồm rừng, không gian xanh và không gian mở, và mặt nước (xem Hình 5.3).

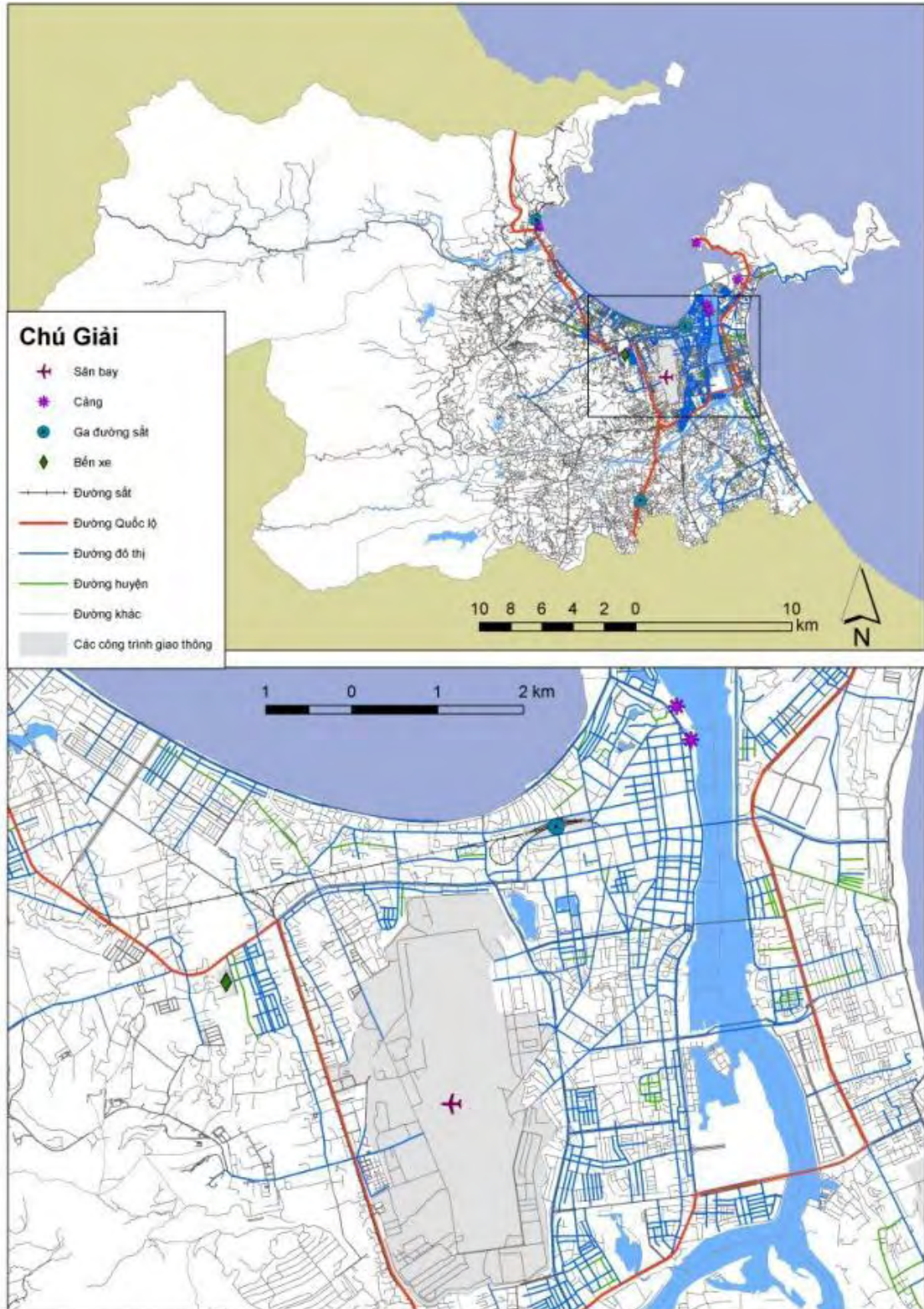
- (i) Rừng ở thành phố Đà Nẵng tập trung chủ yếu ở Bán đảo Sơn Trà, phía tây huyện Hoà Vang, và phía bắc quận Liên Chiểu. Các khu rừng tự nhiên giàu có đặc biệt tập trung ở phía tây của quận Hoà Vang tiếp giáp với tỉnh Quảng Nam. Rừng ở Bán đảo Sơn Trà và quận Liên Chiểu chủ yếu là rừng nhân tạo và rừng tái sinh;
- (ii) Không gian xanh và mở bao gồm cây bụi, đồng cỏ, đầm lầy, các khu dân cư nông thôn và các khu nông nghiệp; và
- (iii) Không gian mặt nước của thành phố thể hiện trên bản đồ là các sông và hồ chính.

6 GIAO THÔNG ĐÔ THỊ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

6.1 Hệ thống giao thông

1) Hệ thống giao thông

Hình 6.1 Hệ thống giao thông của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 2006.

Chú thích:

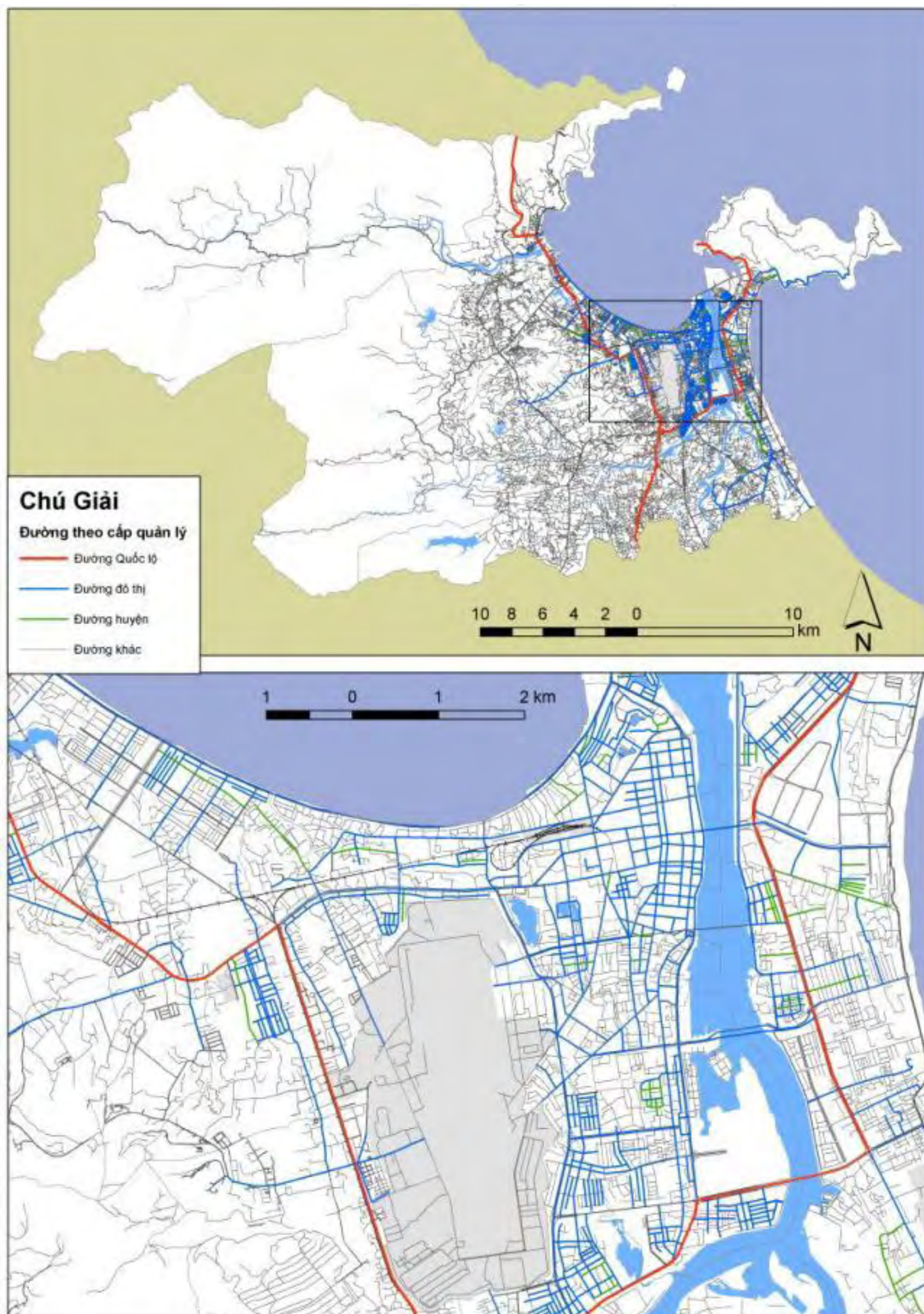
6.1 Giao thông đô thị của thành phố Đà Nẵng chủ yếu gần các tuyến đường và giao thông đường bộ. Mặt khác, hệ thống giao thông nội đô gồm tất cả các phương thức vận tải như đường bộ, đường sắt, hàng không, và tàu biển có thể phục vụ vận tải hành khách và hàng hoá, do thành phố có chức năng quan trọng với vai trò là tâm hành chính và kinh tế của miền Trung Việt Nam.

- (a) **Đường bộ:** Mạng lưới đường bộ ở thành phố Đà Nẵng bao gồm các quốc lộ, tỉnh lộ, và đường đô thị với tổng chiều dài 480 km.
- (b) **Đường sắt:** Tuyến đường sắt Bắc-Nam đoạn qua thành phố Đà Nẵng có chiều dài 42 km. Trong thành phố có 5 ga (đó là các ga Đà Nẵng, Thanh Khê, Kim Liên, Hải Vân Nam, và Lệ Trạch). Ga Đà Nẵng là một trong những ga lớn của tuyến đường sắt Bắc-Nam.
- (c) **Hàng không:** Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng nằm ở phía tây của trung tâm thành phố.
- (d) **Cảng biển:** Cảng Đà Nẵng là một cửa biển duy nhất của thành phố và được tạo bởi hai trạm: Tiên Sa và Sông Hàn.
- (e) **Giao thông thủy nội địa:** Theo Sở GTVT, hiện nay thành phố có 13 tuyến thủy nội địa với tổng chiều dài 162,7 km, trong đó 101,9 km có thể lưu thông.

6.2 Mạng lưới đường bộ và các công trình giao thông đường bộ

1) Mạng lưới đường bộ theo cấp quản lý

Hình 6.2 Mạng lưới đường bộ ở thành phố Đà Nẵng theo cấp quản lý



Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, 2008.

Chú thích:

6.2 Trong bản đồ này, mạng lưới đường bộ được chia thành 4 nhóm: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và các loại đường khác. Mạng lưới đường bộ của thành phố Đà Nẵng năm 2008 gồm các tuyến quốc lộ (69 km), đường tỉnh (100 km) và đường đô thị (311 km, gồm đường cấp quận và các đường khác) với tổng chiều dài khoảng 480 km.

6.3 Các tuyến quốc lộ (QL) 1A và 14B chạy qua thành phố, tạo sự kết nối với Hà Nội ở miền Bắc và thành phố Hồ Chí Minh ở miền Nam, cũng như giữa Tây Nguyên và Lào ở khu vực phía Tây.

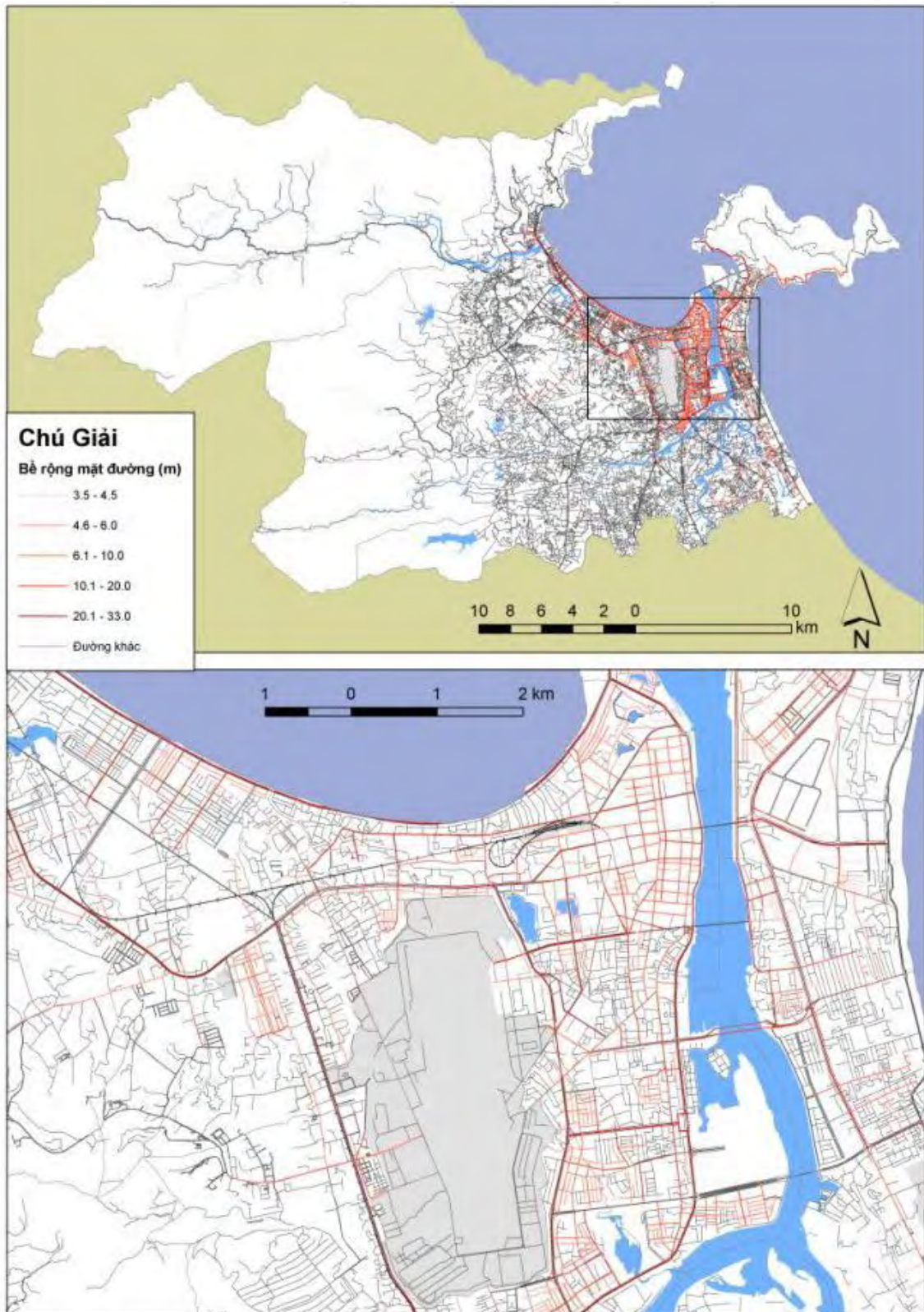
6.4 Các tuyến đường tỉnh chủ yếu liên kết các quận nội thành với huyện Hoà Vang và với tỉnh Quảng Nam.

6.5 Mạng lưới đường đô thị phát triển khá dày đặc ở trung tâm thành phố, đặc biệt là ở các quận Hải Châu và Thanh Khê và có hình mạng lưới. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật của hệ thống này là các tuyến quốc lộ hướng tâm.

6.6 Các tuyến đường quốc lộ được phát triển và do các cơ quan cấp quốc gia quản lý, cụ thể là Tổng cục Đường bộ Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông Vận tải. Tuy nhiên, các đoạn tuyến gần các thành phố lớn thuộc trách nhiệm quản lý của chính quyền địa phương. Đối với trường hợp của thành phố Đà Nẵng, Bộ GTVT giao cho thành phố Đà Nẵng quản lý QL14B. Công ty Quản lý và Bảo trì công trình giao thông TP Đà Nẵng được Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý và sửa chữa thường xuyên các tuyến đường bộ và thủy.

2) Mạng lưới đường bộ theo chiều rộng mặt đường

Hình 6.3 Mạng lưới đường bộ của thành phố Đà Nẵng theo chiều rộng mặt đường



Nguồn: Sở GTVT Đà Nẵng, 2008.

Chú thích:

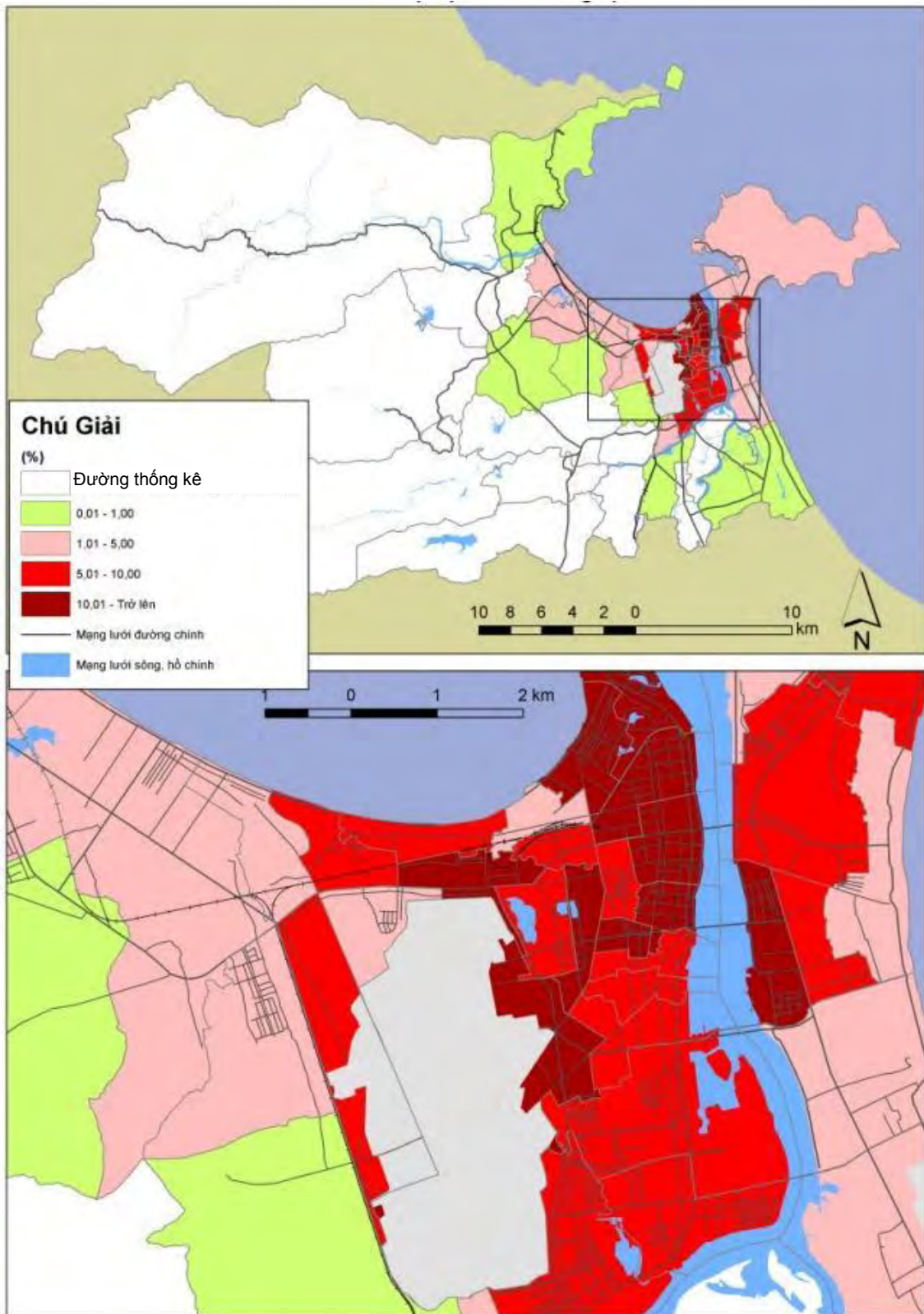
6.7 Bản đồ này được lập nhằm thể hiện các tuyến đường phân loại theo chiều rộng. Số liệu sử dụng trong bản đồ là số liệu Thống kê đường bộ (2008) của Sở GTVT Đà Nẵng. Vì vậy, chỉ các tuyến được thống kê mới được phân loại và biểu thị bằng màu sắc. Các tuyến đường này được phân thành 5 nhóm theo chiều rộng mặt đường: 3,5–4,5, 4,6–6,0, 6,1–10,0, 10,1–20,0, và 20,1–33,0m. Như tổng hợp trong bản đồ, các tuyến đường có chiều rộng 6,1–10,0 m chiếm 30,4% trong tổng số các tuyến đường được thống kê. Chiều rộng trung bình của các tuyến là 8 m.

6.8 Các tuyến đường với chiều rộng 20,1–33,0m chủ yếu là các tuyến quốc lộ. Các tuyến huyết mạch, bao gồm quốc lộ và các đường đô thị lớn, có quy mô 4 làn xe hoặc nhiều hơn, một số tuyến có dải phân cách giữa. Hầu hết các tuyến đường tỉnh chỉ có quy mô hai làn, không có vạch phân làn hoặc vỉa hè.

6.9 Đà Nẵng đã đạt nhiều thành tựu trong phát triển giao thông đô thị. Kể từ khi triển khai các nỗ lực đổi mới đô thị, nhiều tuyến đường cũ đã được mở rộng và kéo dài. Một số tuyến đường mới xây dựng có vai trò điều chỉnh các dịch vụ giao thông và góp phần làm thay đổi bộ mặt đô thị.

3) Mật độ đường theo khu vực

Hình 6.4 Mật độ đường bộ của thành phố Đà Nẵng theo khu vực



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS tổng hợp dựa trên số liệu Thống kê Đường bộ của Sở GTVT Đà Nẵng năm 2008.

Chú thích:

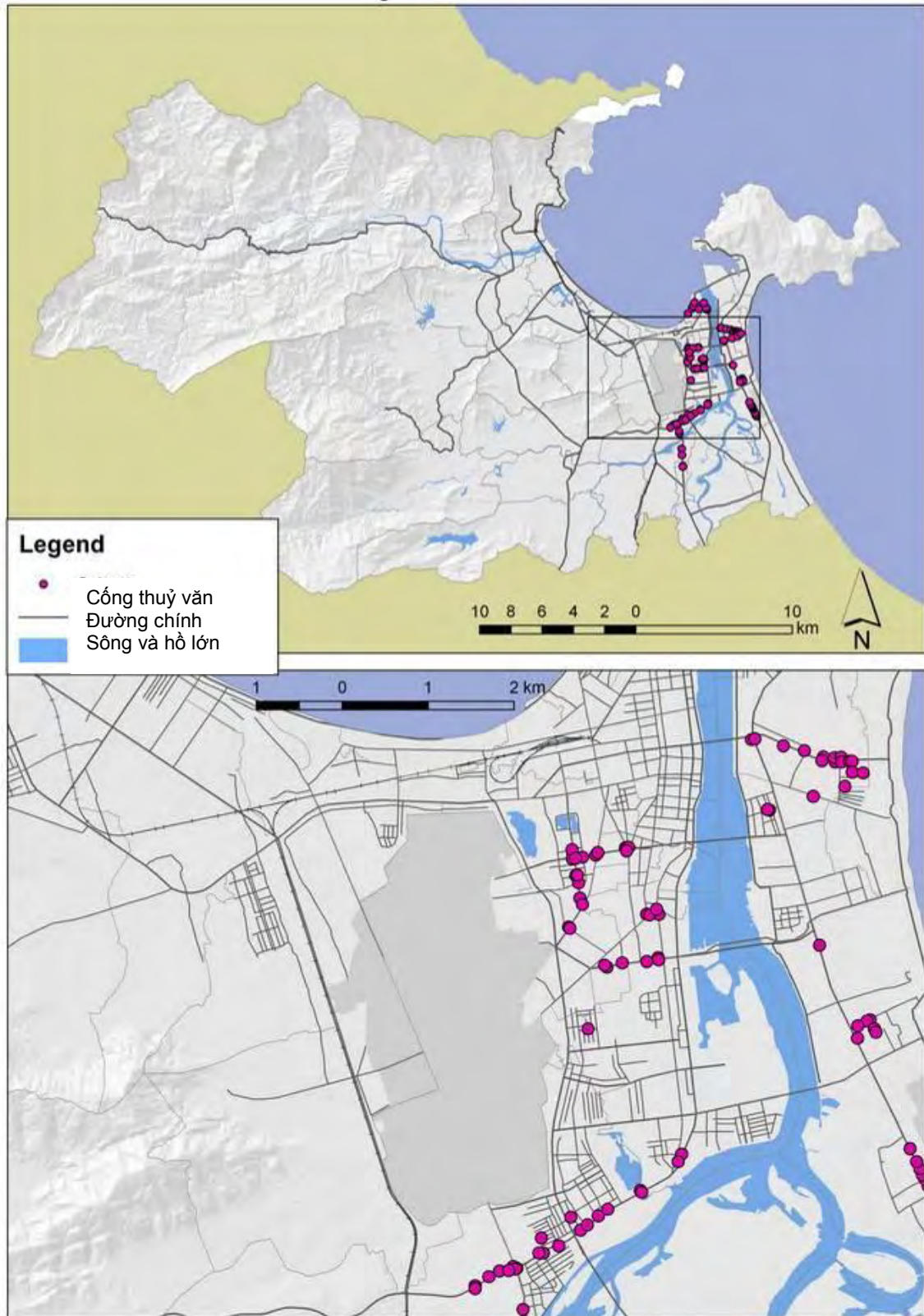
6.10 Bản đồ này tổng hợp mật độ đường bộ của thành phố Đà Nẵng dựa trên Thống kê Đường bộ của Sở GTVT Đà Nẵng 2008 của Đoàn Nghiên cứu DaCRISS.

6.11 Mật độ đường bộ được chia thành bốn nhóm: 0,01–1,00, 1,01–5,00, 5,01–10,00, và trên 10,01. Nhìn chung, phân bố mạng lưới đường bộ không đồng đều và chưa đáp ứng được nhu cầu.

6.12 Mật độ đường đô thị tại các quận trung tâm Hải Châu và Thanh Khê là 3,9–4,6 km/km². Tại các quận khác, trừ huyện Hoà Vang, có mật độ 0,6–1,1 km/km². Các phường của các quận trung tâm có mật độ đường bộ cao hơn (trên 10,01%) như ở các phường Hoà Thuận Tây, An Hải Tây, Thuận Phước, Phước Ninh, Hải Châu 1 và Thạch Thang. Ngược lại, mật độ đường tại các xã ở vùng ngoại ô chỉ đạt 0,01%–1,00%.

4) Vị trí công thủy văn

Hình 6.5 Vị trí công thủy văn của thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:10.000, 2006.

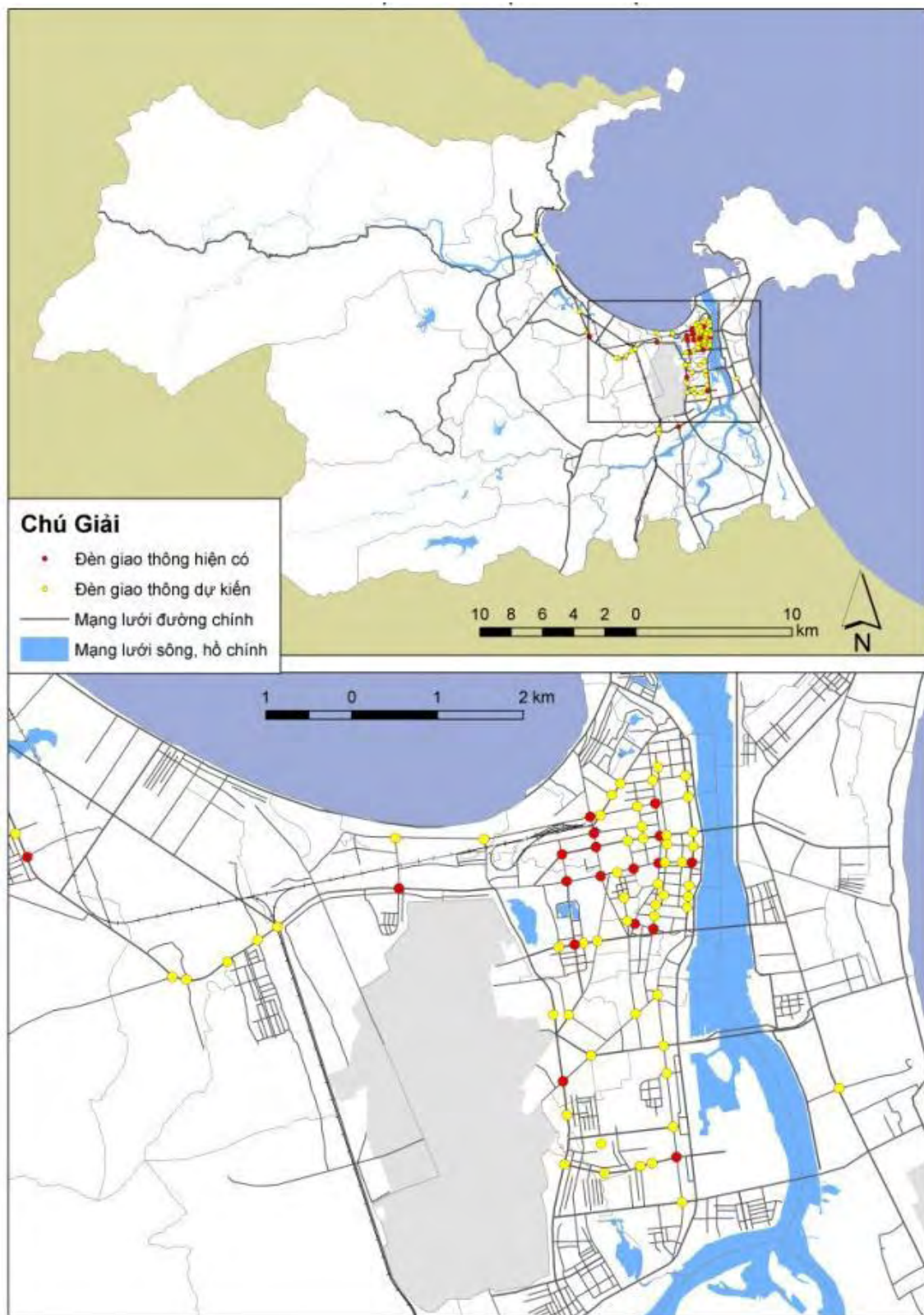
Chú thích:

6.13 Bản đồ cho thấy không có nhiều cống thủy văn ở Đà Nẵng. Dựa vào bản đồ địa hình năm 2006 cho thấy thành phố chỉ có 100 cống, tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm thành phố. Các cống thủy văn đóng vai trò trong việc thoát nước trong mùa lũ. Các tuyến cống này được đặt tại dưới đường Hùng Vương-Lê Duẩn, Hàm Nghi, Duy Tân, Ngô Quyền, Cách Mạng Tháng Tám và Ông Ích Dương.

6.3 Quản lý giao thông đường bộ

1) Vị trí giao lộ có đèn tín hiệu

Hình 6.6 Vị trí giao lộ có đèn tín hiệu ở thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, năm 2008.

Chú thích:

6.14 Hiện thành phố có khoảng 2.700 giao lộ. Trong đó, có khoảng 18 giao lộ được điều khiển bằng đèn tín hiệu giao thông, 27 giao lộ là bùng binh, 8 giao lộ được điều khiển bởi cảnh sát giao thông và khoảng 2% sử dụng một số thiết bị điều khiển giao thông khác. Số còn lại chưa có thiết bị điều khiển giao thông.

6.15 Các giao lộ có đèn tín hiệu chủ yếu nằm trên các trục đường lớn, bao gồm các tuyến đông-tây của đường Hùng Vương, đường Lê Duẩn, và đường Điện Biên Phủ cũng như các tuyến bắc-nam của đường Ông Ích Khiêm, Lê Lợi, v.v...

Bảng 6.1 Số lượng các giao lộ có đèn tín hiệu giao thông ở thành phố Đà Nẵng

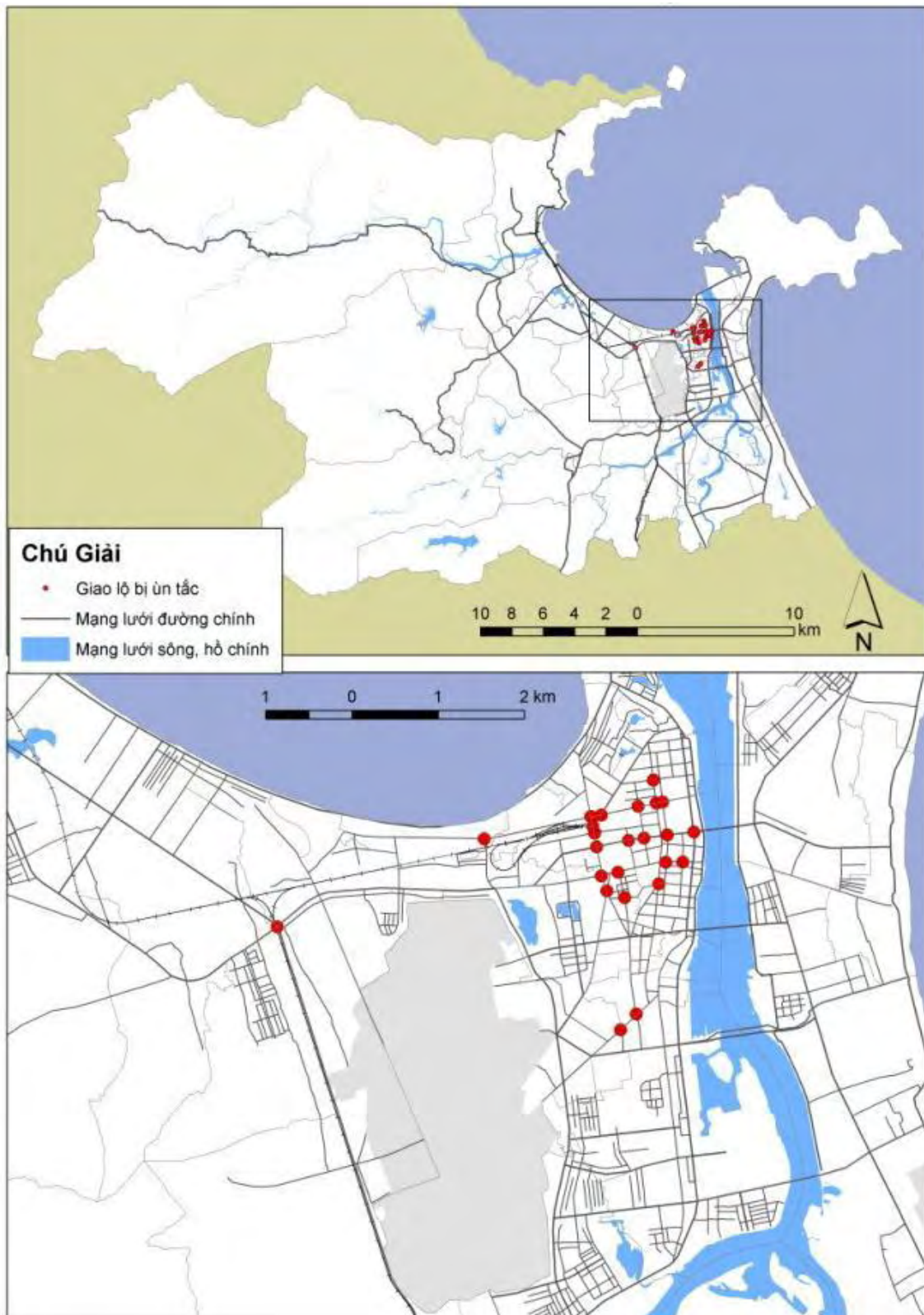
Quận/Huyện	Số lượng giao lộ có đèn tín hiệu	
	Hiện trạng	Quy hoạch
Hải Châu	9	38
Thanh Khê	5	8
Liên Chiểu	0	8
Cẩm Lệ	1	4
Ngũ Hành Sơn	0	1
Sơn Trà	0	0
Hòa Vang	0	0
Tổng	15	59

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, năm 2008.

6.4 Đặc điểm giao thông

1) Các giao lộ xảy ra ùn tắc giao thông

Hình 6.7 Vị trí các giao lộ xảy ra ùn tắc giao thông



Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, năm 2008.

Chú thích:

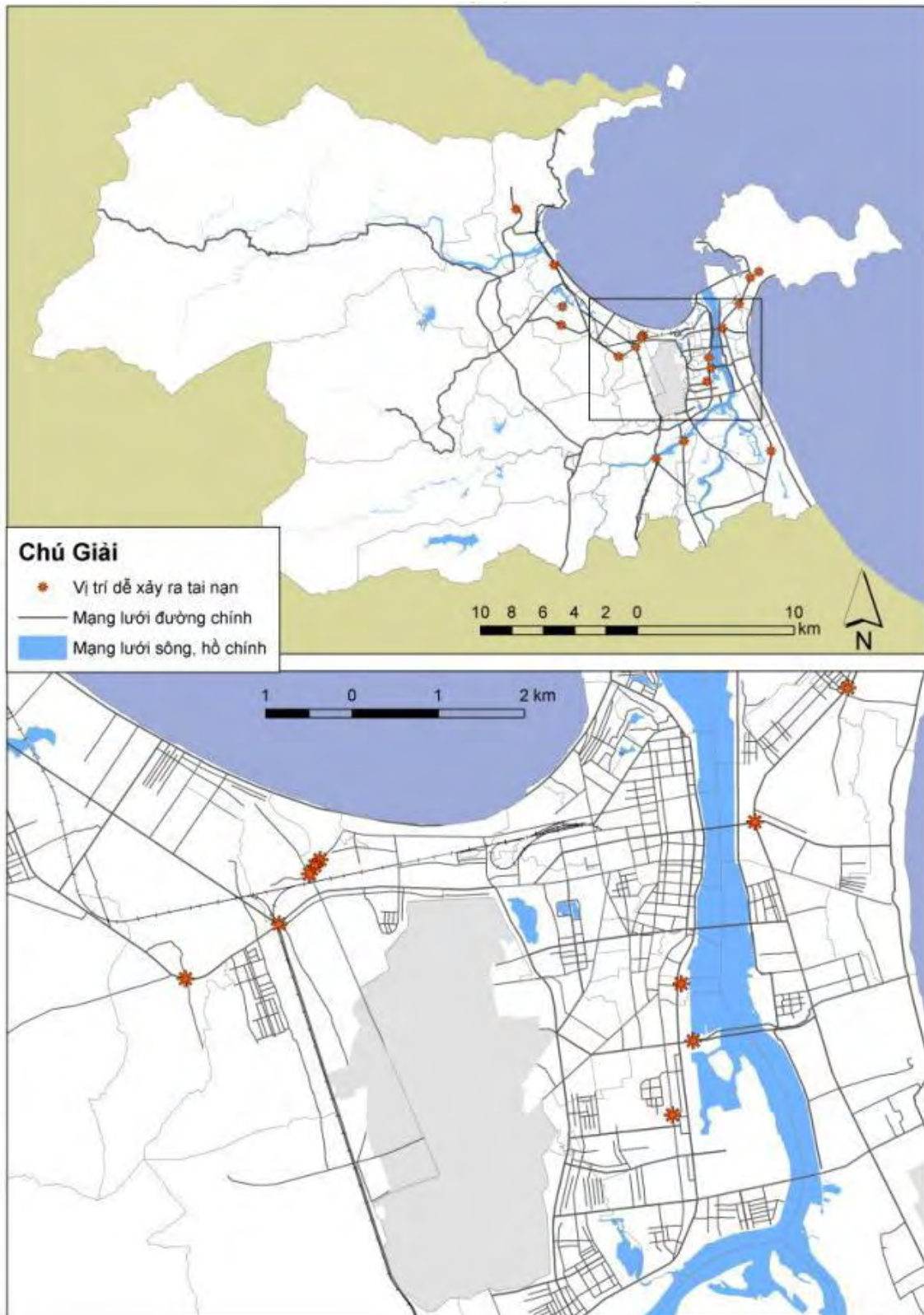
6.16 Vị trí của các giao lộ xảy ra ùn tắc được tổng hợp dựa trên số liệu của Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng và được thể hiện trên bản đồ. Mặc dù chưa có định nghĩa cụ thể về ùn tắc song có thể thấy sự tập trung phương tiện giao thông vào giờ cao điểm buổi sáng và buổi chiều. Tình trạng ùn tắc giao thông trên đường rất ít khi xảy ra. Kinh nghiệm của các siêu đô thị ở châu Á cho thấy ùn tắc giao thông ở Đà Nẵng đang ở mức rất thấp và không tạo ra các hàng nối đuôi nhau quá dài, các phương tiện giao thông mới chỉ phải giảm tốc độ khi gặp điểm giao cắt.

6.17 Các giao lộ xảy ra tình trạng ùn tắc ở trung tâm thành phố Đà Nẵng gồm:

- (i) Lê Duẩn-Trần Phú;
- (ii) Lê Duẩn-Nguyễn Chí Thanh;
- (iii) Lê Duẩn-Nguyễn Thị Minh Khai;
- (iv) Lê Duẩn-Ngô Gia Tự;
- (v) Ông Ích Khiêm-Trần Cao Vân-Quang Trung;
- (vi) Ông Ích Khiêm-Đống Đa;
- (vii) Ông Ích Khiêm-Hải Phòng;
- (viii) Ông Ích Khiêm-Lê Duẩn;
- (ix) Ông Ích Khiêm-Hùng Vương;
- (x) Ông Ích Khiêm-Nguyễn Hoàng;
- (xi) Hùng Vương-Yên Bái;
- (xii) Hùng Vương-Nguyễn Chí Thanh;
- (xiii) Hùng Vương-Triệu Nữ Vương;
- (xiv) Phan Chu Trinh-Hoàng Diệu-Trần Quốc Toản;
- (xv) Hoàng Diệu-Trung Nữ Vương;
- (xvi) Trưng Nữ Vương-Lê Đình Thám;
- (xvii) Điện Biên Phủ-Tôn Đức Thắng-Trường Chinh;
- (xviii) Triệu Nữ Vương-Nguyễn Trãi;
- (xix) Quang Trung-Nguyễn Chí Thanh;
- (xx) Quang Trung-Lê Lợi;
- (xxi) Quang Trung-Nguyễn Thị Minh Khai;
- (xxii) Quang Trung-Đống Đa;
- (xxiii) Lê Lợi-Lý Tự Trọng; và
- (xxiv) Trần Cao Vân-Lê Độ.

2) Điểm đen tai nạn giao thông

Hình 6.8 Điểm đen tai nạn giao thông ở thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, năm 2008.

Chú thích:

6.18 Bản đồ được xây dựng dựa trên số liệu thống kê của Sở GTVT Đà Nẵng năm 2005. Số vụ tai nạn giao thông tăng cùng với sự gia tăng của phương tiện xe gắn máy.

Bảng 6.2 Điểm đen tai nạn giao thông tại thành phố Đà Nẵng

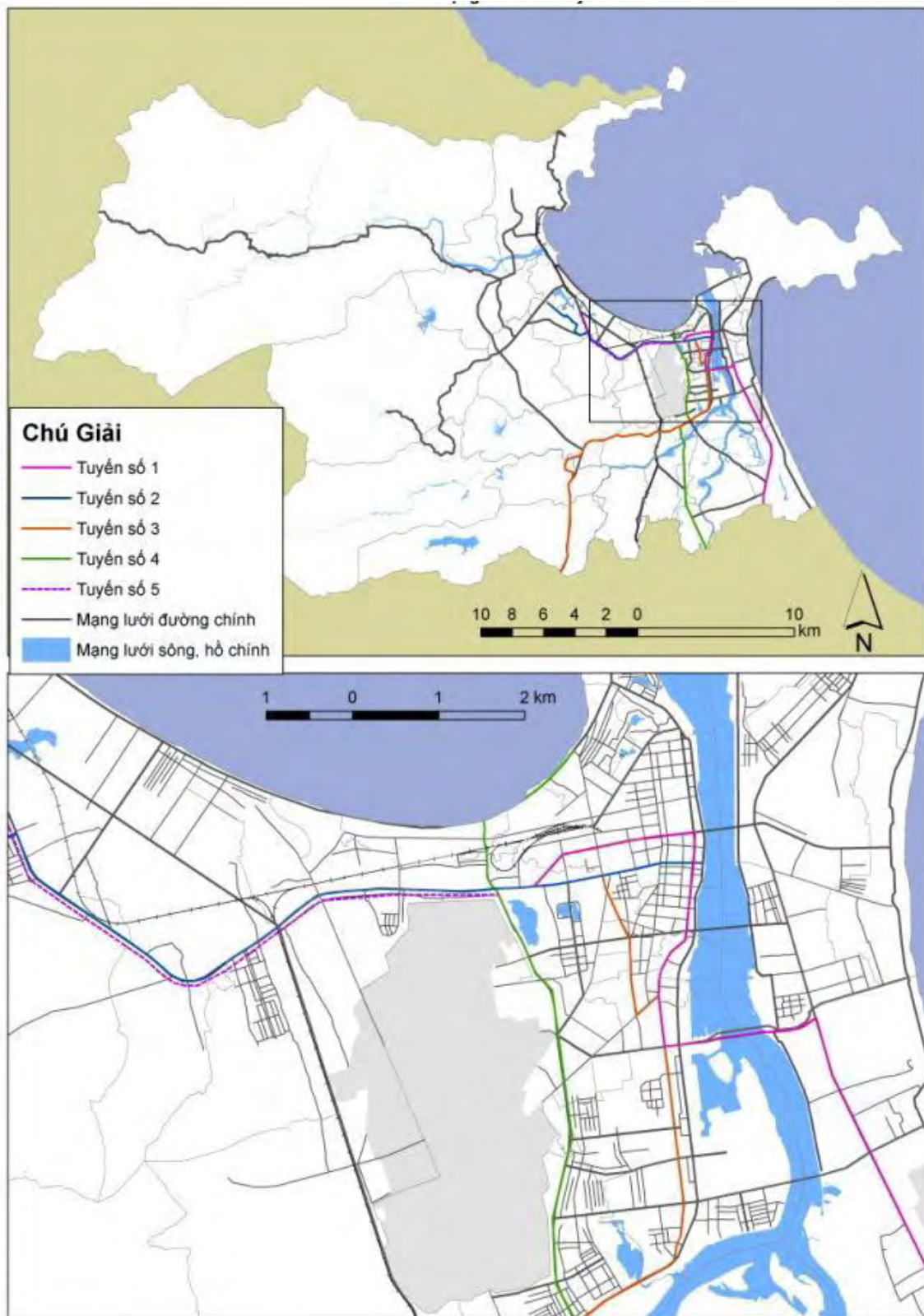
Vị trí	Mức nghiêm trọng			Nguyên nhân gây tai nạn	Quận
	2 vụ tai nạn nghiêm trọng (có người chết)	3 vụ tai nạn nhỏ hoặc hơn trong đó có 1 vụ nghiêm trọng	4 vụ tai nạn hoặc hơn với 1 người chết		
Nút giao Hương Nho, đ. Ngô Quyền, phường Mân Thái	1 vụ (1 người chết)	5 bị thương		Chỗ đường vòng	Son Trà
Bùng binh đ. Ngô Quyền – Yết Kiêu	1 vụ (1 người chết)	3 vụ va chạm và 5 bị thương		Giao thông hỗn hợp giữa người đi bộ và xe cơ giới trên cùng làn đường	
Trần Quang Khải			4 vụ	Đường hẹp với đoạn cong đột ngột và không có vai đường	
Bùng binh đường Ngô Quyền	1 vụ (1 người chết)		4 vụ	Bùng binh quá rộng	
Đ. Trần Thị Lý (từ đ.2/9-Nguyễn Văn Trỗi rẽ ra cầu Trần Thị Lý)	2 vụ (2 người chết)			Chạy quá tốc độ	Hải Châu
Đ. 2/9 (từ lối rẽ Cổ Viện Chàm tới đ. 2/9 – Nguyễn Văn Trỗi)	2 vụ (2 người chết)			Chạy quá tốc độ	
Núi Thành (từ nút Núi Thành –Tiểu La tới đ. Phan Đăng Lưu)	2 vụ (2 người chết)			Chạy quá tốc độ, thay đổi làn đường	
Từ nhà số 341 tới 414 đ. Lê Văn Hiến(năm 2004)	2 vụ (2 người chết)			Thay đổi làn đường, người đi bộ sang đường không cẩn thận	Ngũ Hành Sơn
Từ nhà số 342 tới 414 đ. Lê Văn Hiến (quý đầu năm 2005)	1 vụ (1 người chết)			Vượt bất cẩn	
Trước nhà số 746 đ. Trần Cao Vân	1 người chết và 2 bị thương			Chạy quá tốc độ	Thanh Khê
Trước nhà số 752 đ. Trần Cao Vân	2 bị thương			Thay đổi làn đường	
Trước nhà số 768 đ. Trần Cao Vân	1 người chết			Tầm nhìn bị giới hạn	
Giao lộ Tôn Đức Thắng-Tô Hiệu-Nguyễn Huy Tưởng			4 vụ	Chạy quá tốc độ; người đi bộ sang đường không cẩn thận	Liên Chiểu
Giao lộ Nguyễn Lương Bằng-Nguyễn Tất Thành	2 vụ			Chạy quá tốc độ	
Ga Ba Tan			4 vụ		
Đường đèo Hải Vân				Chỗ đường vòng	
Đ. Âu Cơ (từ Thanh Vinh-Hòa Khánh)		3 tai nạn		Không có đèn tín hiệu	Hòa Vang
Khu công nghiệp Hoà Khánh		3 tai nạn		Không có biển chỉ dẫn	
Đường dưới cầu Cẩm Lệ	3 vụ (5 người chết)			Chạy quá tốc độ	
Đường quốc lộ 1A, đoạn phía nam cầu Đò	5 vụ (8 người chết, 6 bị thương)			Các phố cắt đường vòng	Hòa Vang
Ngã ba Huế	4 vụ (4 người chết, 2 bị thương)				

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng.

6.5 Hệ thống giao thông công cộng

1) Mạng lưới xe buýt

Hình 6.9 Mạng lưới xe buýt ở thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng, 2008.

Chú thích:

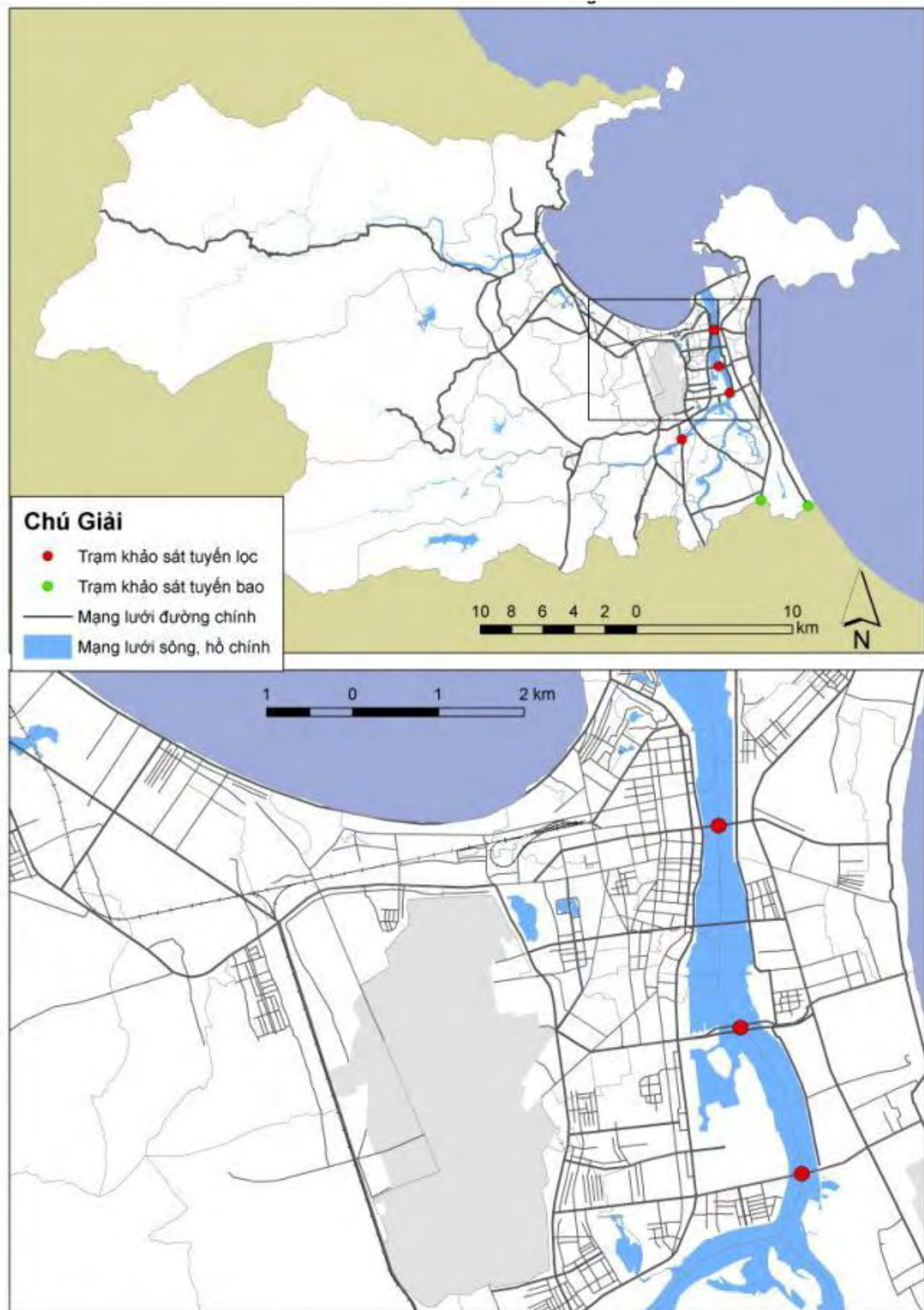
6.19 Thành phố Đà Nẵng có 5 tuyến xe buýt đang hoạt động, 3 trong số 5 tuyến đó là tuyến số 1, số 3 và số 4 nối trung tâm thành phố với 3 thị xã ở tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về các tuyến xe buýt như sau:

- (i) Tuyến số 1 dài 32 km bắt đầu từ trạm xe buýt trung tâm ở thành phố Hội An, Quảng Nam, đi qua trung tâm thành phố Đà Nẵng và kết thúc ở quận Ngũ Hành Sơn;
- (ii) Tuyến số 2 tương đối ngắn với chiều dài 14 km nối Chợ Hàn ở thành phố Đà Nẵng với khu công nghiệp Hoà Khánh ở quận Liên Chiểu qua QL1A;
- (iii) Tuyến số 3 dài 34 km nối trạm xe buýt trung tâm ở huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam, đi qua trung tâm Đà Nẵng, quận Cẩm Lệ và huyện Hoà Vang;
- (iv) Tuyến số 4 khá dài khoảng 70 km, nối phía bắc trung tâm thành phố với thị xã Tam Kỳ của tỉnh Quảng Nam, qua QL1A; và
- (v) Tuyến số 5, tuyến không chính thức, dài 15 km, nối Kim Liên (quận Liên Chiểu và siêu thị Bài Thơ (quận Thanh Khê).

6.6 Điều tra khảo sát giao thông vận tải

1) Vị trí thực hiện điều tra khảo sát giao thông vận tải ở thành phố Đà Nẵng

Hình 6.10 Vị trí thực hiện điều tra khảo sát giao thông vận tải ở thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Đoàn Nghiên cứu DaCRISS, 2009.

Chú thích:

6.20 Bản đồ tổng hợp các điểm thực hiện khảo sát giao thông do DaCRISS chọn nhằm hiểu rõ xu hướng đi lại giữa trung tâm thành phố và các khu vực khác. 4 trạm khảo sát tuyến chính được chọn tại các cầu dọc sông Hàn và 2 trạm khảo sát đường bao được chọn tại ranh giới tỉnh Quảng Nam trên tuyến đường Sơn Trà-Điện Ngọc và Trần Đại Nghĩa.

6.21 Tổng lưu lượng giao thông cơ giới trên các tuyến chính đạt 276.302 xe. Loại phương tiện chiếm ưu thế là xe máy, chiếm gần 90% tổng số phương tiện. Xe đạp, ô tô và xe tải chiếm tỷ lệ khoảng 3-5% mỗi loại. Xe buýt chỉ chiếm 0,7% tổng số phương tiện, mặc dù tính cả xe buýt nhà nước và tư nhân (các xe buýt của công ty hay du lịch). Tại 4 trạm khảo sát, cầu sông Hàn có lưu lượng giao thông lên tới 136.205 phương tiện.